

Day 1

PERSONAL DETAILS

THE ALPHABET

| Alphabet Pronunciation | | | | |
|------------------------|----------|-------------|----------|----------|
| A | B | C | D | E |
| [eɪ] | [bi:] | [si:] | [di:] | [i:] |
| F | G | H | I | J |
| [ef] | [dʒi:] | [eɪtʃ] | [aɪ] | [dʒeɪ] |
| K | L | M | N | O |
| [keɪ] | [el] | [em] | [en] | [əʊ] |
| P | Q | R | S | T |
| [pi:] | [kju:] | | [es] | [ti:] |
| U | V | | | |
| [ju:] | [vi:] | [ˈdʌbəlju:] | | |
| X | Y | Z | | |
| [eks] | [waɪ] | [zed / zi:] | | |

NUMBERS 1-20

- **For 1 – 13:** You need to remember them because sadly, there is no rule.
Be patient and start learning them step by step:

1 = one

2 = two

3 = three

4 = four

5 = five

6 = six

7 = seven

- **For 14 – 20:** Add ‘-teen’ after the number that is not number 1

Example:

14 = four + teen = fourteen

16 = six + teen = sixteen

The only exception is 15 [fifteen]

So we have:

14 = fourteen

15 = fifteen

16 = sixteen

8 = eight

9 = nine

10 = ten

11 = eleven

12 = twelve

13 = thirteen

17 = seventeen

18 = eighteen

19 = nineteen

Finally, the last number for today is **20 – twenty**.

PERSONAL INFORMATION

| |
|--|
| <p>1. What is your name? - <i>My name is John.</i></p> |
| <p>2. What is your full name? - <i>My name is Robert Jones.</i></p> |
| <p>3. What is your surname? - <i>My surname is Jones.</i></p> |
| <p>4. What is your last name? (surname and last name are the same) - <i>My last name is Jones.</i></p> |
| <p>5. How do you spell your :- first name, middle name, last name? - <i>P-a-u-l (when spelling say it slowly and repeat again if needed)</i></p> |
| <p>6. Do you have a nickname? - <i>Yes, my nickname is Bob (or No, I don't have a nickname)</i></p> |
| <p>7. What is your address? - <i>My address is 42 main street, Long Beach New York.</i></p> |
| <p>8. How old are you? - <i>I am 42 years old.</i></p> |
| <p>9. When is your birthday? - <i>My birthday is on the 4th of August.</i></p> |
| <p>10. Can you tell me about yourself?</p> <p>- <i>My name is Fred.</i> - <i>My address is 42 main street, Long Beach New York.</i> - <i>My Telephone is 213 684-1169.</i></p> |

COUNTRIES



Singapore /ˌsɪŋəˈpɔː(r)/



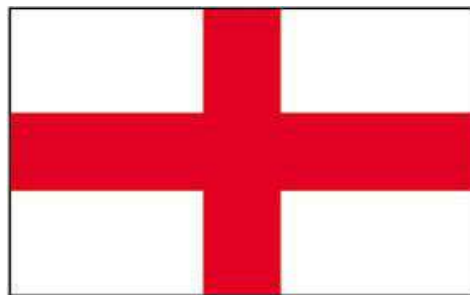
America /əˈmer.ɪ.kə/



Australia /ɒsˈtreɪ.li.ə/



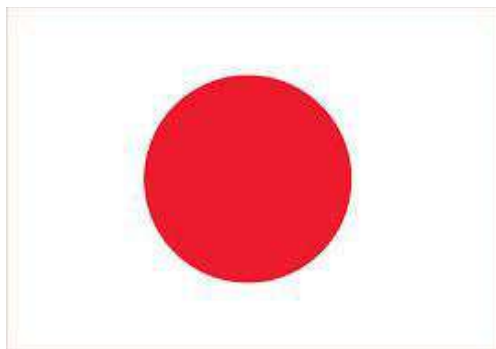
Canada /'kænədə/



England /'ɪŋ.ɡlənd/



France /fra:ns/


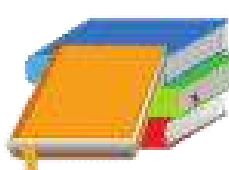






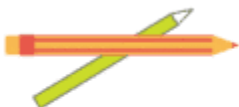
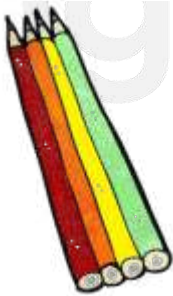
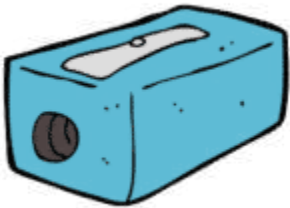

Japan /dʒə'pæn/

Day 2

PLACES IN THE HOUSE

OBJECTS IN THE CLASSROOM

| | |
|--|--|
| <p>Desk</p>  | <p>Chair</p>  |
| <p>Book</p>  | <p>Notebook</p>  |
| <p>Pencil case</p>  | <p>Backpack</p>  |

| | |
|---|---|
| <p>Scissors</p>  | <p>Compass</p>  |
| <p>Pins</p>  | <p>Clips</p>  |
| <p>Pencil</p>  | <p>Coloured pencil (U.K) – Colored pencils (U.S)</p>  |
| <p>Pencil sharpener</p>  | <p>Stapler</p>  |

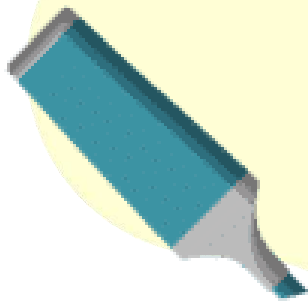
Calculator



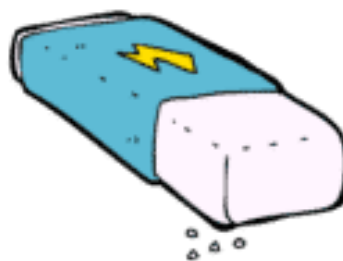
Ballpoint



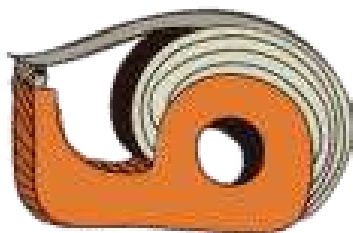
Highlighter



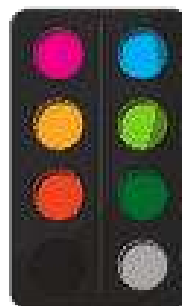
Rubber (U.K) – eraser (U.S)



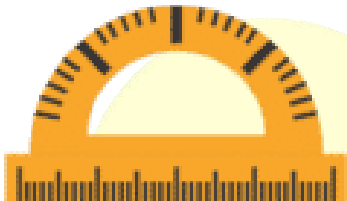

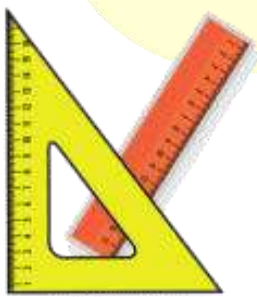







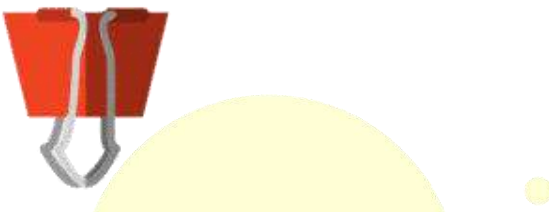

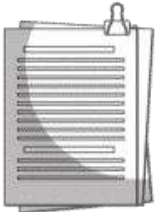





Scotch tape




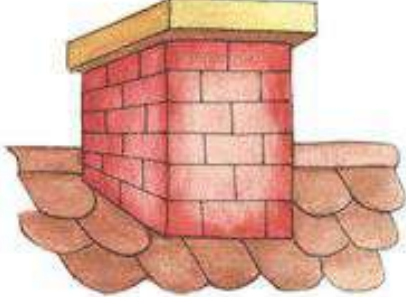



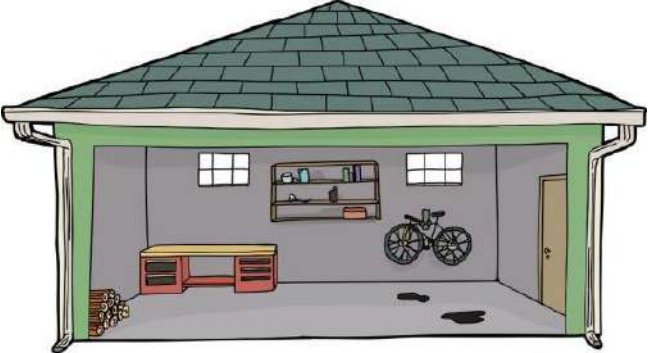
Paint

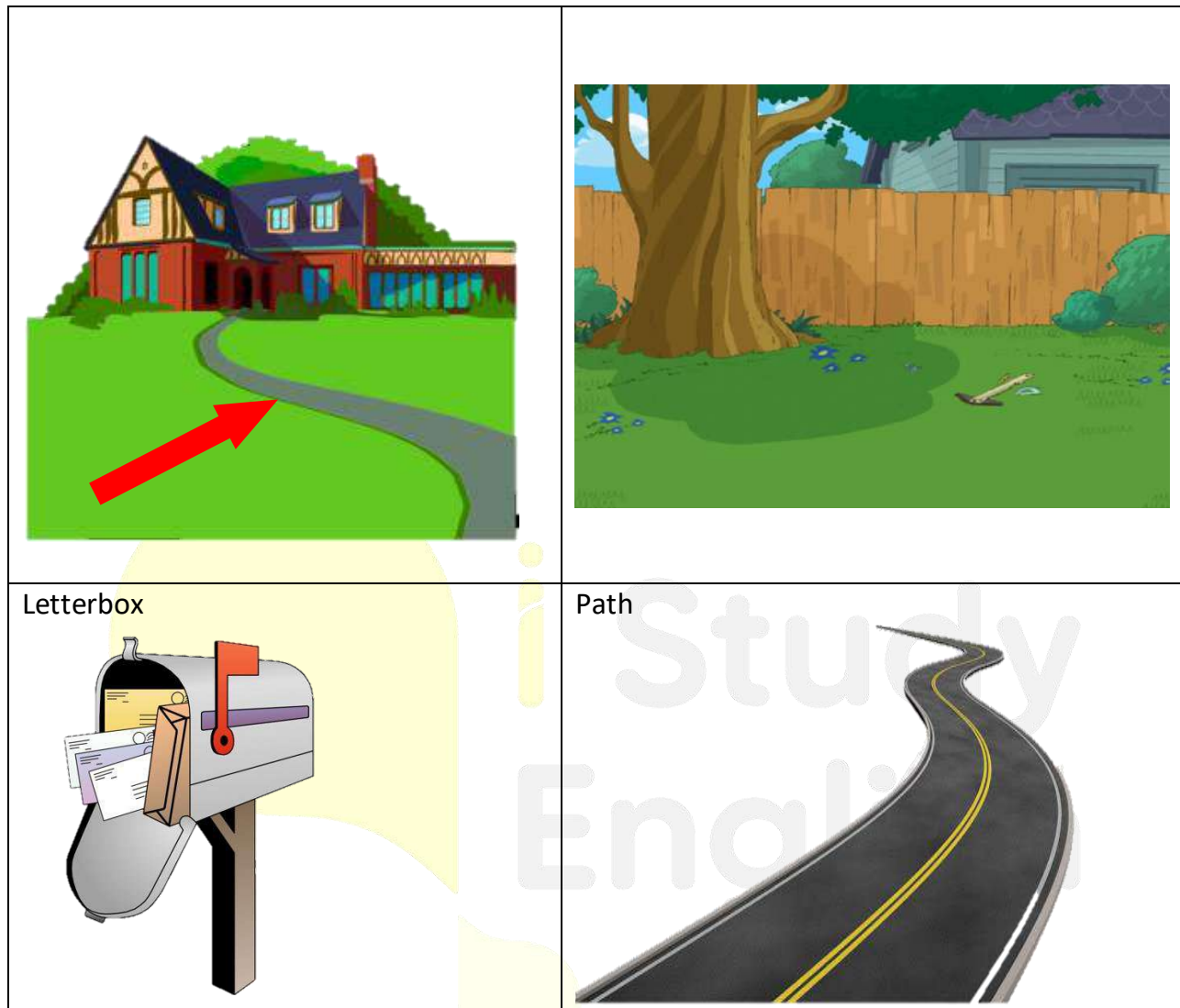


| | |
|---|---|
| <p>Palette</p>  | <p>Paint brush</p>  |
| <p>Protractor</p>  | <p>Set square</p>  |
| <p>Ruler</p>  | <p>Glue</p>  |
| <p>Beaker</p>  | <p>Flask</p>  |

| | |
|--|--|
| <p>Test tube</p>  | <p>Funnel</p>  |
| <p>Binder</p>  | <p>Computer</p>  |
| <p>Paper</p>  | <p>File holder</p>  |
| <p>Map</p>  | <p>Globe</p>  |
| <p>Clock</p>  | <p>Blackboard</p>  |

PARTS IN THE HOUSE

| | |
|--|--|
| <p>Roof</p>  | <p>Chimney</p>  |
| <p>Window</p>  | <p>Door</p>  |
| <p>Balcony</p>  | <p>Garage</p>  |
| <p>Driveway</p> | <p>Yard</p> |



ROOMS IN A HOUSE

Attic



Bedroom



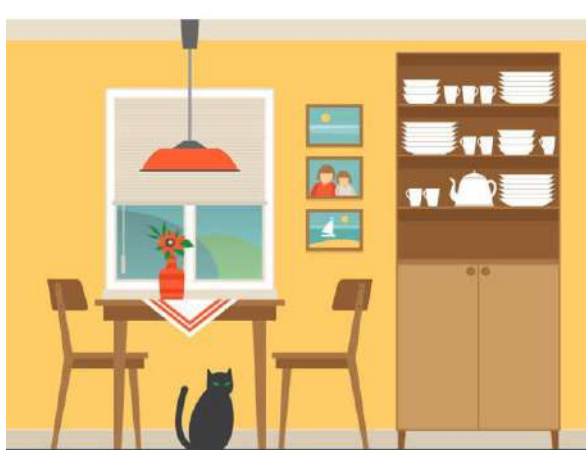
Bathroom



Living room



Dining room

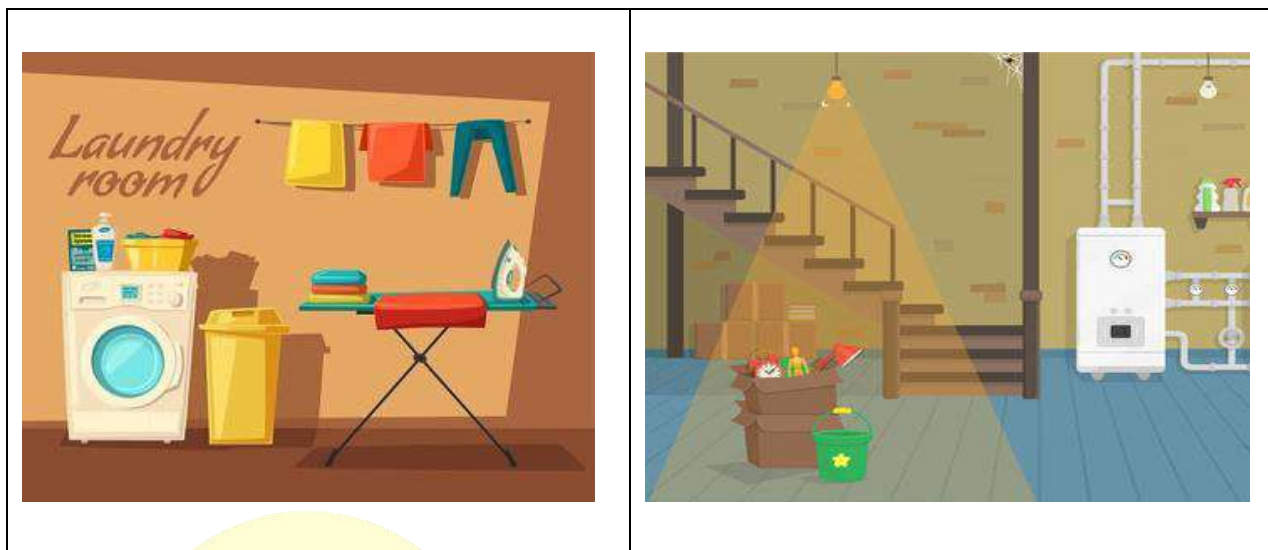


Kitchen



Laundry room

Basement

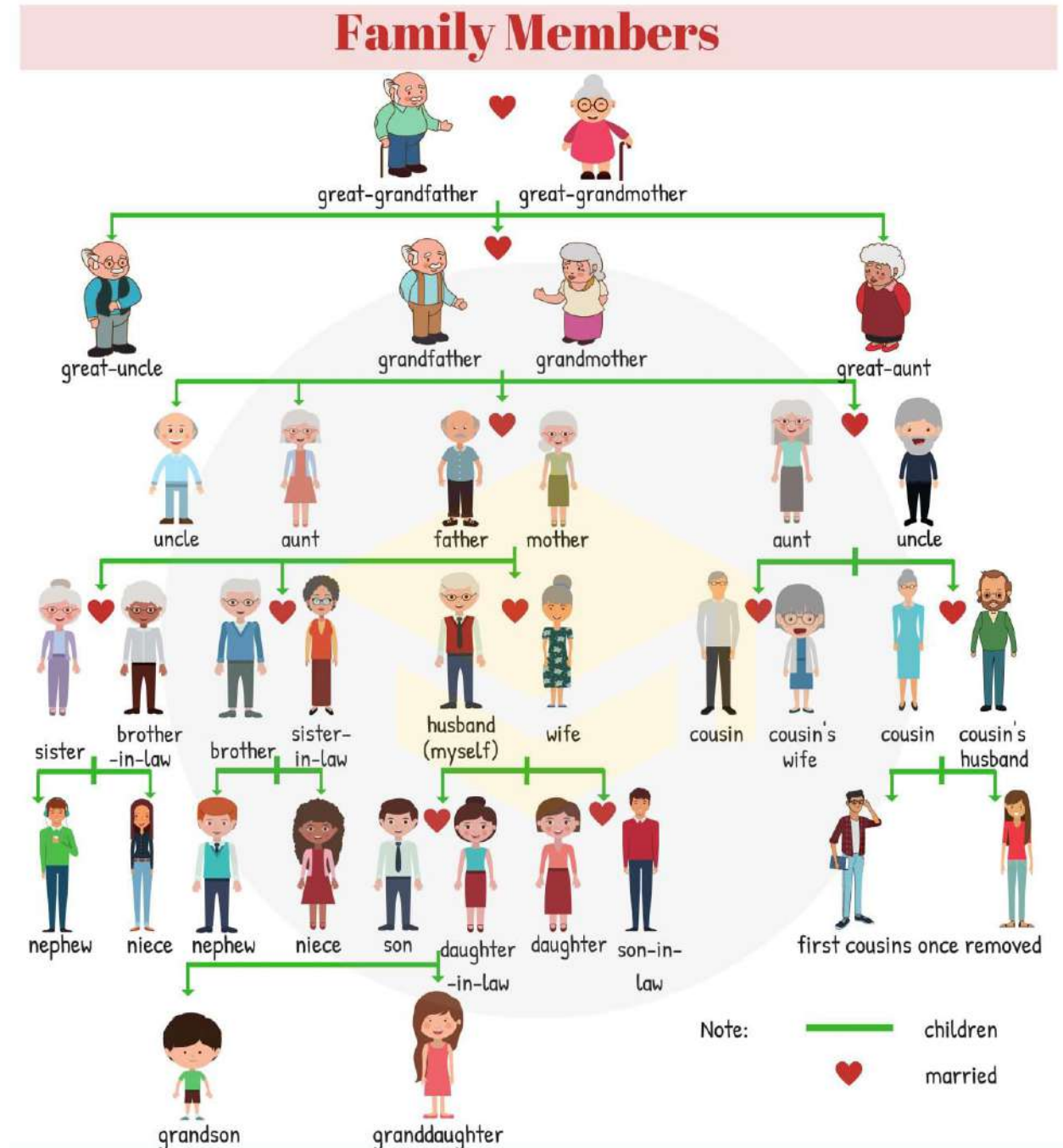


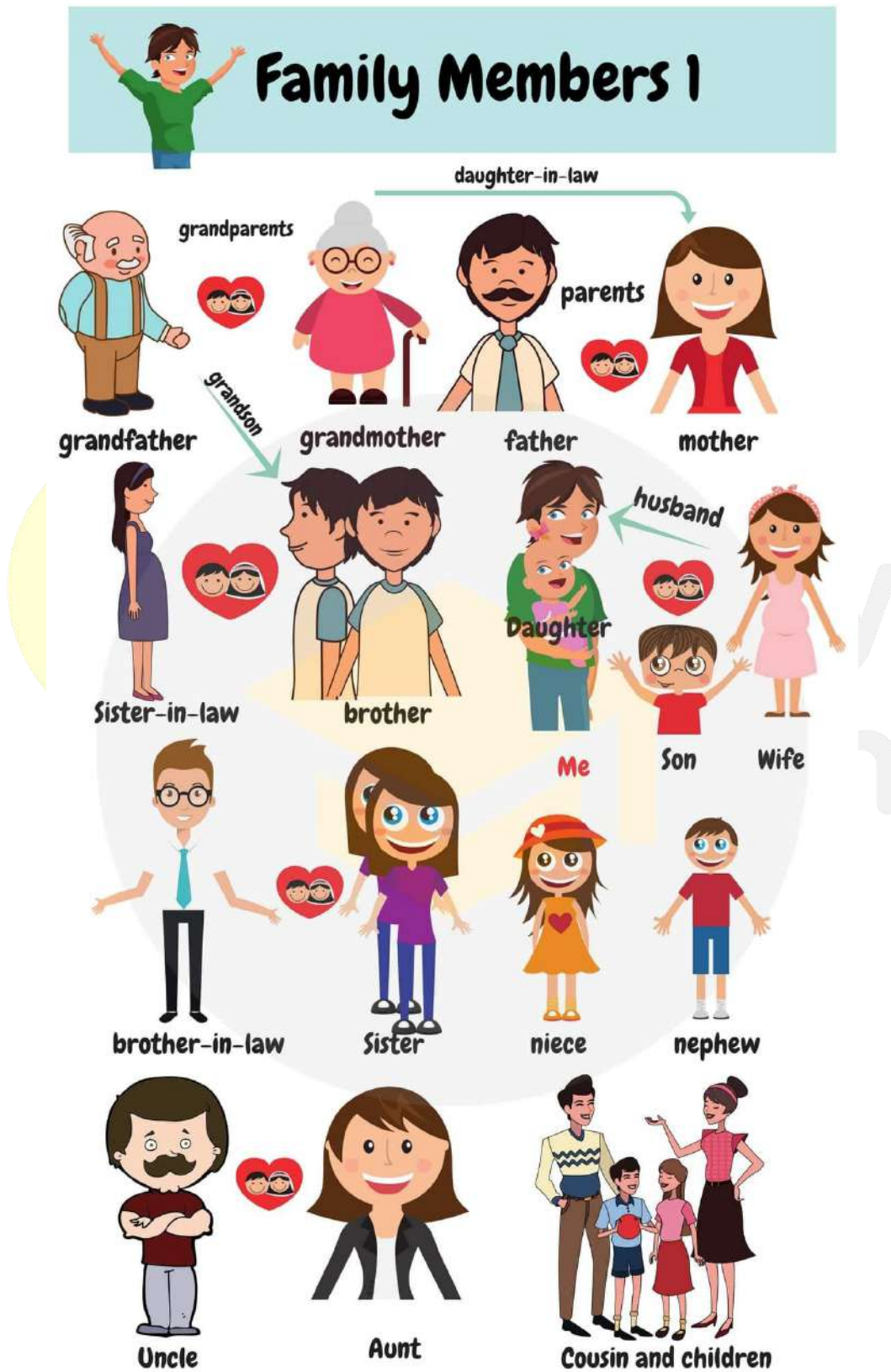
i Study
English

Day 3

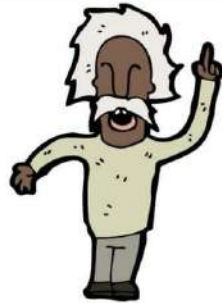
MY FAMILY

FAMILY MEMBERS





FAMILY MEMBERS



grandfather



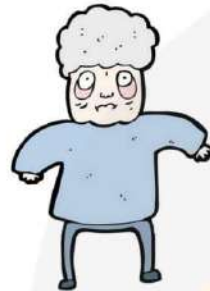
father



uncle



brother



grandmother



mother



aunt



wife



sister



cousin



son



son-in-law



nephew



niece



daughter



daughter-in-law

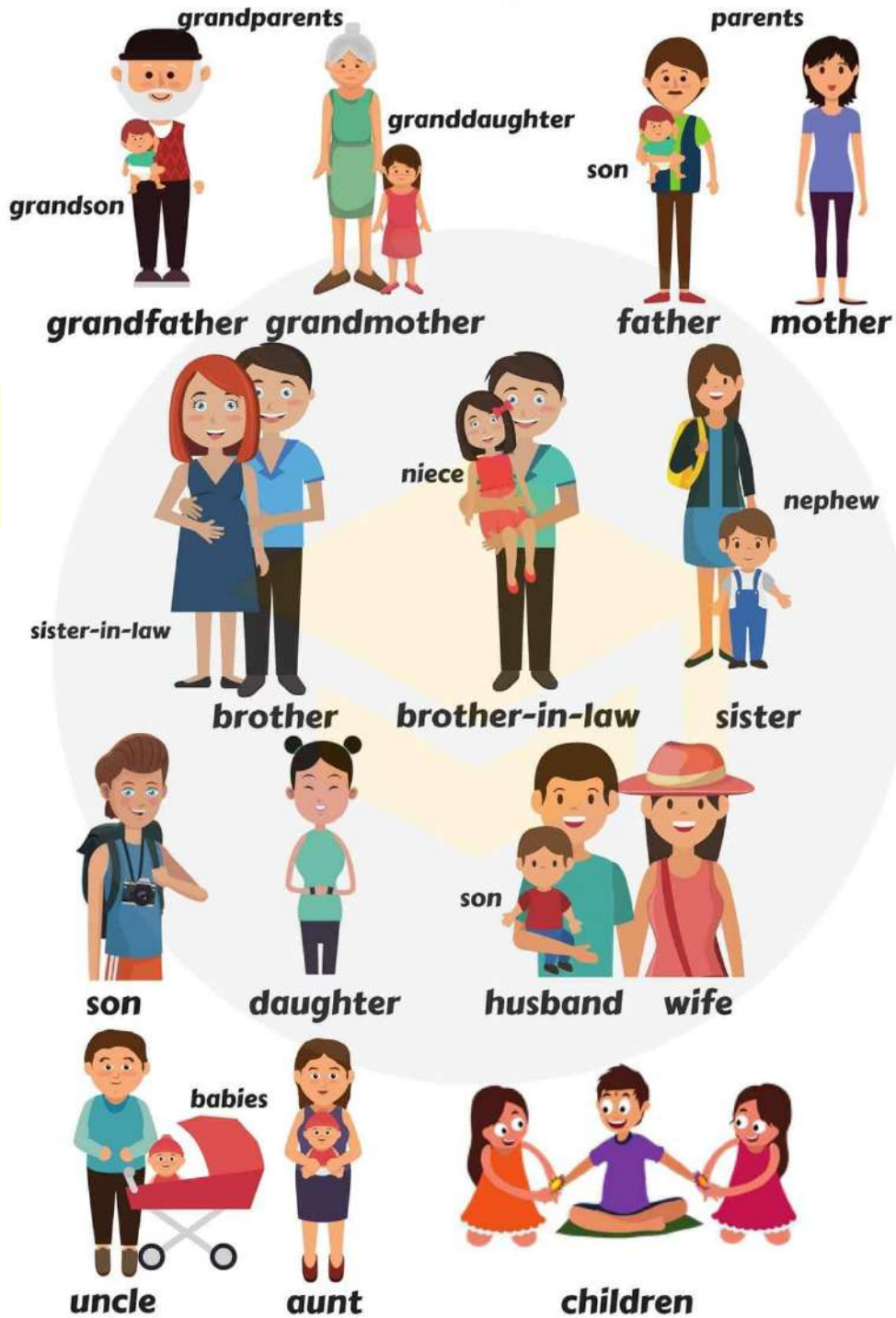


grandson



granddaughter

FAMILY MEMBERS



Men in the family



Great-grandfather



Grandpa



Grandfather



Pa



Father



Daddy



Husband



Uncle



Father-in-law



Brother



Nephew



Boy



Baby boy



Twin boys



Cousin



Brother-in-law



Boyfriend



Man



Men

Women in the Family



Great-grandmother



Mother



Mom



Mommy



Cousin



Niece



Daughter



Aunt



Girl twins



Girl



Sister



Girlfriend



Wife



Teen



Woman



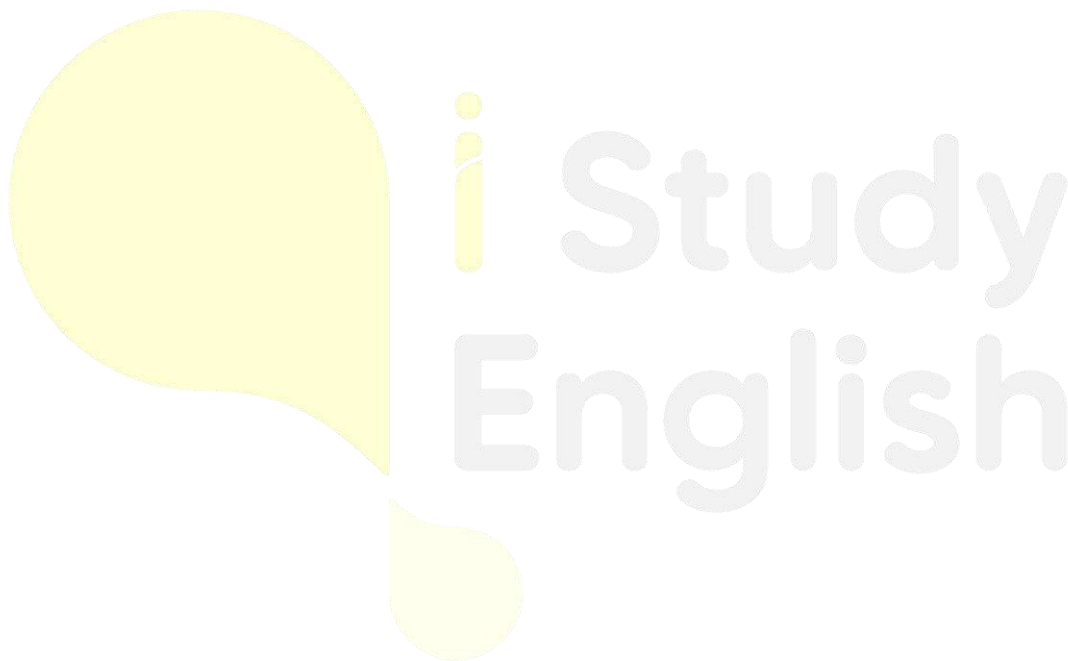
Women

Day 4

ADJECTIVES FOR DESCRIBING PEOPLE AND THINGS

| Words | Transcript | Class | Meaning | Example |
|----------|------------|-------|----------------|---|
| Short | /ʃɔ:rt/ | adj | Thấp, lùn | She is very short. |
| Tall | /tɔ:l/ | adj | Cao | She is proud of being tall. |
| Thin | /θɪn/ | adj | Gầy | Is she thin? Yes, she is. |
| Slim | /slɪm/ | adj | Mảnh mai | She is slim as a model. |
| Fat | /fæt/ | adj | Béo | She is not slim now. She is too fat. |
| Wavy | /ˈweɪvi/ | adj | (tóc) gợn sóng | I love her wavy hair. |
| Curly | /ˈkɜ:li/ | adj | (tóc) xoắn | Is it expensive for her to make her curly hair? |
| Straight | /streɪt/ | adj | (tóc) thẳng | She looks so cute with her straight hair. |
| Bald | /bɔ:ld/ | adj | (đầu) hói | He is always sad about his bald head. |
| Cute | /kju:t/ | adj | Dễ thương | The baby is so cute. |
| Clever | /ˈklevər/ | adj | Thông minh | Is your son clever? |
| Rich | /rɪtʃ/ | adj | Giàu | Bill Gates is very rich. |
| Poor | /puə(r)/ | adj | Nghèo | Hà Long is not a poor land. |

| | | | | |
|-----------|--------------|-----|------------------|--|
| Large | /la:rdʒ/ | adj | Rộng, lớn, to | Is your house large? |
| Small | /smɔ:l/ | adj | Nhỏ, bé | The black dog is not very small. |
| Expensive | /ɪk'spensɪv/ | adj | Đắt | This car is not very expensive to me. |
| Cheap | /tʃi:p/ | adj | Rẻ | Onion is one kind of cheap vegetables. |



Day 5

DAILY ACTIVITIES

EVERYDAY ACTIVITIES



Wake up
/'weɪk ʌp/

Thức dậy

Lucy wakes up at 6 o'clock in the morning.



Brush teeth
/brʌʃ ti:θ/

Đánh răng

He brushes his teeth in the bathroom.



Brush hair
/brʌʃ /heər/

Chải tóc

She brushes her hair.



Have breakfast
/hæv 'brekfəst/

Ăn sáng

I have breakfast at 7 o'clock.



Have lunch
/hæv ˈlʌntʃ/

Ăn trưa

He has lunch with his friends.



Have dinner
/hæv 'dɪnər/

Ăn tối

She has dinner at home.



Have a shower
/hæv ə 'ʃaʊər/

Tắm

She has a shower every day.



Cook
/kɒk/

Nấu nướng

My mother cooks well.



Eat
/i:t/

Ăn

I want to eat something.



Drink
/drɪŋk/

Uống

My father drinks water every morning.



Listen to music
/'lɪsən tə 'mju:zɪk/

Nghe nhạc

My brother usually listens to music in the morning.



Watch TV
/wa:tʃ 'ti: 'vi:/

Xem ti vi

I watch TV every day.



Play
/pleɪ/

Chơi

The kids love playing games.



Sing
/sɪŋ/

Hát

My sister sings badly.



Go shopping
/gəʊ 'ʃɒpɪŋ/

Đi mua sắm

Girls usually go shopping.



Read
/ri:d/

Đọc

I read a magazine at night.



Study
/'stʌdi/

Học

She studies in her room.



Go to bed
/gəʊ tə bed/

Đi ngủ

He goes to bed at 10 PM.

ADVERBS OF FREQUENCY



Adverbs of Frequency

| | ADVERBS | EXAMPLES |
|------|--------------|---|
| 100% | Always | Jenna always talks too loud. |
| 90% | Usually | She usually sings in the shower. |
| 80% | Normally | She doesn't normally arrive until ten. |
| 70% | Often | I often feel a pain in my stomach. |
| 50% | Sometimes | My eyes sometimes get red and itchy in the summer. |
| 30% | Occasionally | She watches the kids for us occasionally . |
| 15% | Seldom | I seldom go home after 5 o'clock in the afternoon. |
| 5% | Rarely | The police rarely shoot to kill. |
| 0% | Never | I never get to bed before 11. |



Day 6

AT THE RESTAURANT

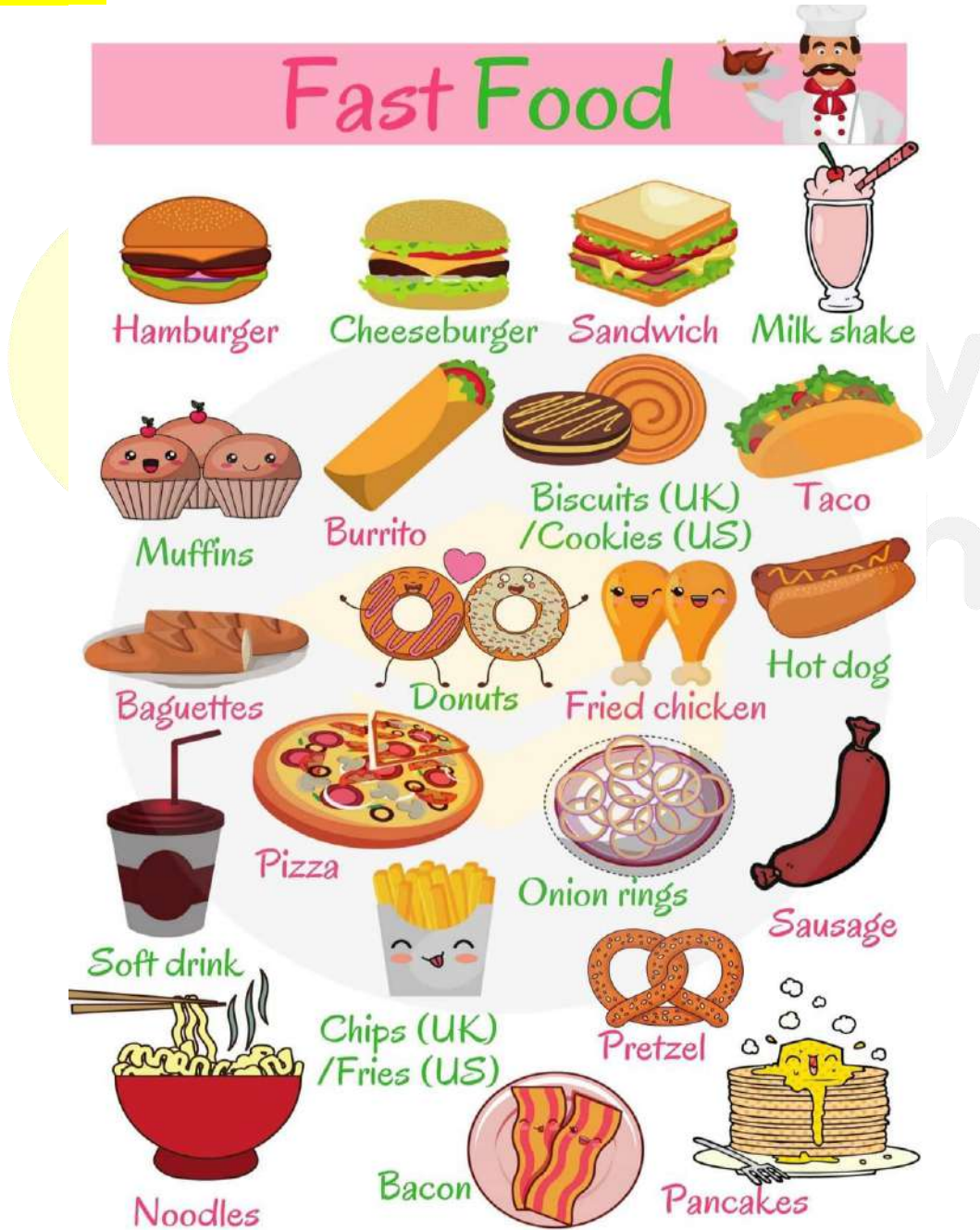
VOCABULARY



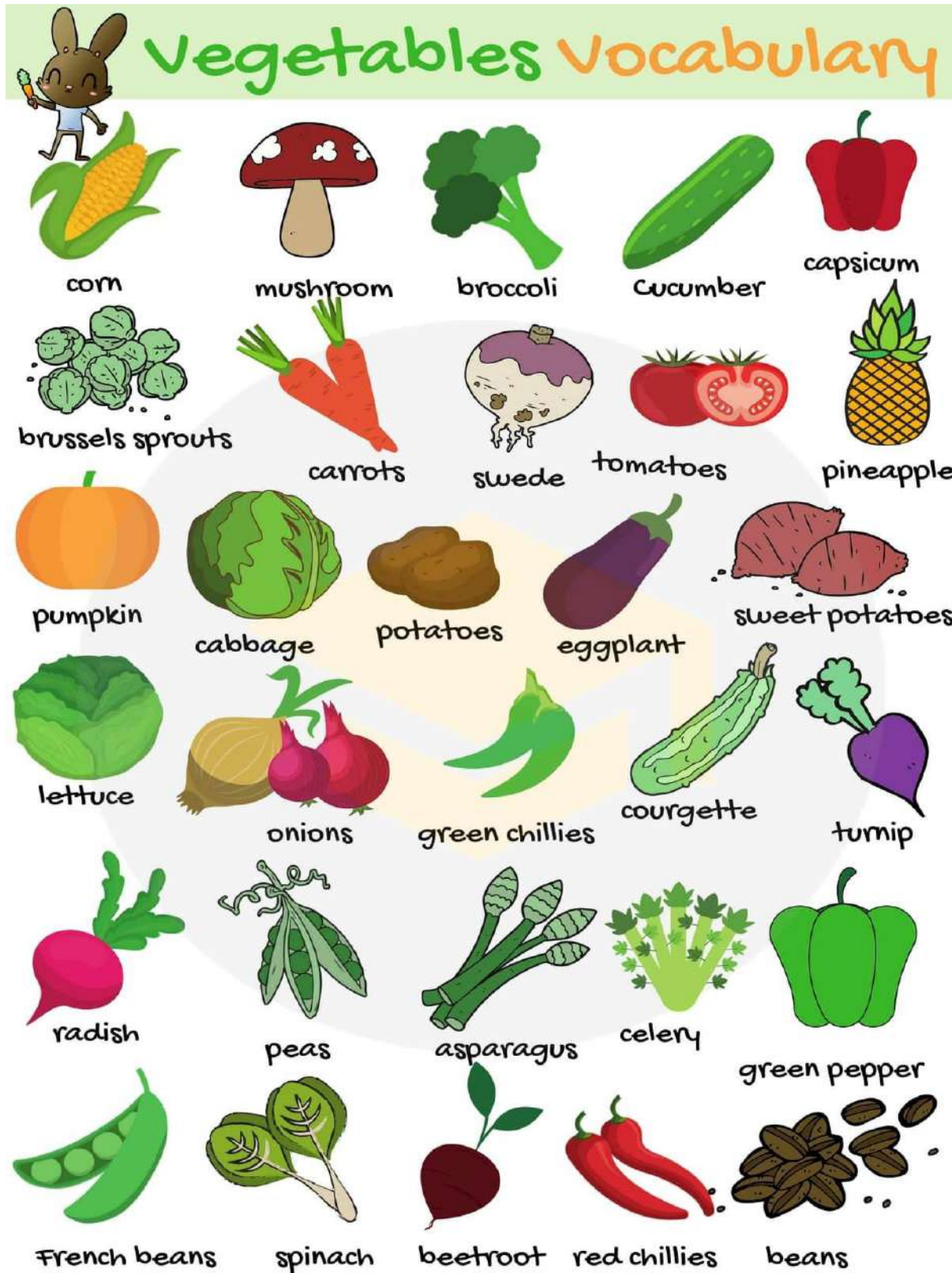
Day 6

AT THE RESTAURANT

VOCABULARY









P I N N E R



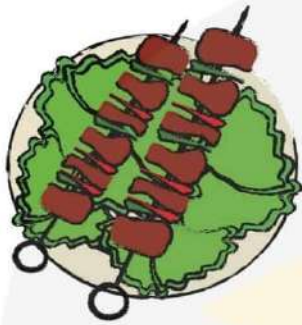
fried chicken



Omelet



Pizza



Kebab



Fish



Steak



Broth



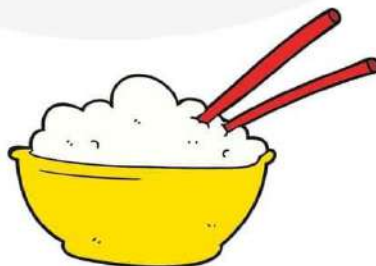
Tossed Salad



dressing



Pasta



rice



Soup



| FOOD | | | | | |
|---|---|---|--|---|---|
| COUNTABLES | | | UNCOUNTABLES | | |
|  |  |  |  |  |  |
| Burgers | Sandwiches | Hot dogs | Bread | Fruit | Juice |
|  |  |  |  |  |  |
| Cherries | Apple | Grapes | Meat | Rice | Cereal |
|  |  |  |  |  |  |
| Oranges | Olives | Watermelons | Milk | Coffee | Tea |
|  |  |  |  |  |  |
| Carrots | Tomatoes | Peas | Soup | Salt | Flour |
|  |  |  |  |  |  |
| Salads | Vegetables | Pancakes | Sugar | Butter | Cheese |
|  |  |  |  |  |  |
| Sausages | Eggs | Potatoes | Honey | Water | Chocolate |
|  |  |  |  |  |  |
| Cookies | Fries | Candies | Jam | Seafood | Mustard |

PRACTICE SPEAKING



Mẫu câu tiếng Anh giao tiếp nhà hàng phổ biến

1. **Do you have a reservation?** – Quý khách đã đặt bàn chưa
2. **I've got a reservation** – Tôi đã đặt bàn rồi
3. **How many persons, please?** – Quý khách cho biết có bao nhiêu người
4. **I'll show you to the table. This way, please** – Tôi sẽ dẫn quý khách đến bàn của mình.
Mời đi lối này
5. **Please take a seat** – Xin mời ngồi
6. **Could I see the menu, please?** – Cho tôi xem thực đơn được không?
7. **Can I get you any drinks?** – Quý khách có muốn uống gì không ạ?
8. **Would you like some tea/ coffee whilst you wait?** – Quý khách có muốn uống trà hoặc cà phê trong lúc chờ không ạ?
9. **Which do you prefer, fast food or a la carte?** – Quý khách thích thức ăn sẵn hay thức ăn trong thực đơn?
10. **Are you ready to order?** – Quý khách đã muốn gọi món chưa?
11. **Do you have any specials?** – Nhà hàng có món đặc biệt không?
12. **What's the soup of the day?** – Món súp của hôm nay là súp gì?
13. **What do you recommend?** – Anh/chị gợi ý món nào?
14. **What's this dish?** – Món này là món gì?
15. **I'm on a diet** – Tôi đang ăn kiêng
16. **I'm allergic to...** – Tôi bị dị ứng với...
17. **I'm severely allergic to...** – Tôi bị dị ứng nặng với...

18. **I'm a vegetarian** – Tôi ăn chay
19. **I'll have the...** – Tôi chọn món...

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh cho khách – Đặt bàn ăn

1. **Do you have any free tables?** – Nhà hàng còn bàn trống không vậy?
2. **A table for ... persons, please** – Cho tôi đặt một bàn cho ... người.
3. **I'd like to make a reservation** – Tôi muốn đặt bàn nhé
4. **I'd like to book a table, please** – Làm ơn, Tôi muốn đặt bàn

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh nhà hàng cho khách – Gọi món ăn

1. **Could we see the menu, please?** – Chúng tôi có thể xem thực đơn được không vậy?
2. **Could we see the drinks menu, please?** – Chúng tôi có thể xem thực đơn đồ uống được không vậy?
3. **Is this dish suitable for vegetarians/ vegans?** – Món ăn này nó có thích hợp cho người ăn chay không?
4. **Is this dish kosher?** – Món này nó có thích hợp cho việc ăn kiêng không?
5. **Do you have any desserts?** – Nhà hàng này có đồ tráng miệng không?
6. **Do you have any specials?** – Nhà hàng mình có món gì đặc biệt không?
7. **What's the soup of the day?** – Món súp của ngày hôm nay là gì vậy?
8. **We're not ready to order yet. Could you give us a few more minutes, please?** – Chúng tôi chưa sẵn sàng. Có thể đợi chúng tôi một vài phút nữa được không?
9. **We're ready to order now** – Chúng tôi đã sẵn sàng gọi món rồi
10. **Does this dish contain nuts?** – Món này có bao gồm lạc không đó?
11. **Can/ Could I have?** – Tôi có thể gọi món không?
12. **I would like...** – Tôi muốn gọi...

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh nhà hàng cho khách – Giải quyết vấn đề

a. Nếu bạn bị đưa nhầm đồ ăn

1. **Excuse me, I didn't order this** – Xin lỗi, tôi không gọi món này nhé.
2. **I'm sorry, I think this may be someone else's meal:** – Xin lỗi, tôi nghĩ món này nhầm của ai đó đấy.

b. Đồ ăn không ngon với bạn

1. **This is too salt** – Món này mặn quá vậy.
2. **This doesn't taste right** – Món này không đúng vị

c. Nếu dao kéo đĩa không sạch sẽ

1. **Could I have another spoon?** – Tôi có thể lấy một chiếc thìa được không?
2. **Could I have another knife?** – Tôi có thể lấy một chiếc dao được không?

d. Thời gian chờ đồ quá lâu

1. **We've been waiting a long** – Chúng tôi đã đợi rất lâu rồi

2. **Is our meal on its way?** – Món của chúng tôi đã được làm chưa vậy?
3. **Will our food be long?** – Đồ ăn của chúng tôi phải chờ có lâu không vậy?

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh nhà hàng cho khách – Kết thúc bữa ăn

1. **That was delicious! Thank you** – Bữa ăn rất ngon! Cảm ơn nhé
2. **That was lovely! Thank you** – Bữa ăn ngon lắm! Cảm ơn bạn
3. **Everything was great** – Mọi thứ đều rất tuyệt vời.

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh nhà hàng cho khách – Thanh toán bữa ăn

1. **Could we have the bill/ check/ receipt, please?** – Cho tôi hóa đơn được không?
2. **Can I pay by credit card?** – Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không vậy?
3. **Keep the change** – Hãy giữ lại tiền thừa nhé (Tip)
4. **Could you check the bill for me, please? It doesn't seem right** – Có thể kiểm tra lại hóa đơn cho tôi được không? Tôi nghĩ nó có vấn đề.
5. **I think you may have made a mistake with the bill** – Tôi nghĩ là hóa đơn có nhầm lẫn.
Một vài mẫu câu giao tiếp tiếng Anh cho nhân viên nhà hàng

Mẫu câu khi gặp gỡ khách hàng

Good evening, I'm Thanh Lam, I'll be your server for tonight. – Xin chào quý khách, tôi là Thanh Lam. Tôi sẽ là người phục vụ của quý khách trong tối nay.

Ghi chú về văn hóa các nước: Ở các nước nói tiếng Anh như Anh và Mỹ trong nhà hàng, thông thường sẽ chỉ có một nhân viên phục vụ sẽ phục vụ bạn trong suốt bữa ăn.

Sau đây là một số mẫu câu tiếng Anh giao tiếp nhà hàng phổ biến nhất:

1. **Would you like me to take your coat for you?** – Quý khách có muốn tôi giúp cất áo khoác chứ?
2. **What can I do for you?** – Tôi có thể giúp gì cho quý khách?
3. **How many persons are there in your party, sir/ madam?** – Thưa anh/chị, nhóm mình đi tổng cộng bao nhiêu người ạ?
4. **Do you have a reservation?** – Quý khách đã đặt trước chưa ạ?
5. **Have you booked a table?** – Quý khách đã đặt bàn chưa ạ?
6. **Can I get your name?** – Cho tôi xin tên của quý khách
7. **I'm afraid that table is reserved** – Rất tiếc là bàn đó đã được người khác đặt trước rồi
8. **Your table is ready** – Bàn của quý khách đã sẵn sàng rồi

9. **I'll show you to the table. This way, please** – Tôi sẽ đưa ông đến bàn ăn, mời ông đi lối này
10. **I'm afraid that area is under preparation** – Rất tiếc là ở khu vực đó vẫn còn đang chờ dọn dẹp

Mẫu câu khi thực khách gọi món

1. **Are you ready to order?** – Quý khách đã sẵn sàng gọi món chưa ạ?
2. **Can I take your order, sir/madam?** – Quý khách gọi món chưa ạ?
3. **Do you need a little time to decide?** – Mình có cần thêm thời gian để chọn món không?
4. **What would you like to start with?** – Quý khách muốn bắt đầu bằng món nào trước?
5. **Oh, I'm sorry. We're all out of the salmon** – Ôi, tôi xin lỗi. Chúng tôi hết món cá hồi rồi ạ
6. **How would you like your steak? (rare, medium, well done)** – Quý khách muốn món bít tết như thế nào ạ? (tái, tái vừa, chín)
7. **Can I get you anything else?** – Mình gọi món khác được không ạ?
8. **Do you want a salad with it?** – Quý khách có muốn ăn kèm món sa lát không ạ?
9. **Can I get you something to drink?** – Quý khách có muốn gọi đồ uống gì không?
10. **What would you like to drink?** – Quý khách muốn uống gì ạ?
11. **What would you like for dessert?** – Quý khách muốn dùng món gì cho tráng miệng ạ?
12. **I'll be right back with your drinks** – Tôi sẽ mang đồ uống lại ngay

Day 7

FASHION

VOCABULARY



sandals
/ˈsændlz/ • dép xò ngón



slippers
/ˈslɪpəz/ • dép lê



sneakers
/ˈsni:kərz/ • giày thể thao



dress shoes
/dres ʃu:z/ • giày da nam



(high) heels
/(, haɪ) ˈhi:lz/ • giày cao gót



flats
/flæts/ • giày đế bằng



flip flops
/ˈflɪp flops/ • dép tông



crocs
/ˈkroks/ • dép crocs



ugg boots
/ʌg bu:ts/ • giày ugg



rubber boots
/ˈrʌbər bu:ts/ • ủng



wedges
/ˈwedʒɪz/ • giày đế xuồng



boots
/bu:ts/ • bốt

Tính từ thường dùng:

1. **Stylish/Fashion:** Thời trang, hợp thời trang, hợp mốt
2. **Chic:** cùng nghĩa với fashionable or stylish nhưng được dùng với nghĩa trang trọng hơn
3. **Must – have:** Cái gì đó mà chắc chắn mọi người phải có
4. **Vintage:** Đã cũ nhưng chất lượng vẫn còn tốt và có giá trị, có thể là trang phục đã bị làm mòn, cũ bởi một ai đó
5. **Classic = Traditional, Always fashionable/ stylish, Popular for a long time:** Cổ điển, luôn hợp thời trang, phổ biến trong một khoảng thời gian dài
6. **Essential = Necessary, Important, You must have it:** Thiết yếu, quan trọng, bạn phải có nó

Các cụm từ đặc trưng:

1. **Casual Clothes:** Trang phục bình thường
2. **Fashion House:** Nhà mốt (bán các thiết kế đắt tiền)
3. **Fashion show:** Buổi biểu diễn thời trang
4. **The height of fashion:** Rất hợp thời trang
5. **To be on trend:** Cập nhật xu hướng
6. **To get dressed up:** Ăn mặc chỉnh tề (để tới một sự kiện nào đó...)
7. **Well-dressed:** Ăn mặc đẹp
8. **To suit someone:** Hợp, vừa vặn với người nào đó
9. **To keep up with the latest fashion:** Bắt kịp xu hướng thời trang mới nhất
10. **To have a sense style:** Có gu thời trang ăn mặc
11. **To go out of fashion:** Lỗi thời (lỗi mốt)
12. **Off the peg:** Đồ may sẵn
13. **Hand-me-downs:** Quần áo cũ của anh hoặc chị cho em mặc
14. **Designer label:** Nhãn hàng thiết kế (nói về một nhà mốt/công ty thời trang cao cấp)
15. **To look good in:** Mặc vào thấy đẹp
16. **To mix and match:** Cách phối đồ, kết hợp trang phục không phải là một bộ với nhau
17. **Vintage clothes:** Trang phục cổ điển
18. **To take pride in one's appearance:** Chú ý tới vẻ bề ngoài
19. **To have an eye for (fashion):** Có mắt thẩm mỹ về thời trang

20. **To dress to kill:** Ăn mặc rất có sức hút

Các cụm động từ thường được dùng:

1. **put on:** mặc, mang (giày, quần áo) ⇒ *Ex: She put on her coat and went out.*
2. **take off:** cởi (giày, quần áo) ⇒ *Ex: I'd better take my shoes off.*
3. **dress up:** ăn mặc trang trọng/ăn diện ⇒ *Ex: You don't need to dress up. It's just a family get-together.*
4. **dress down:** ăn mặc bình thường, không trang trọng ⇒ *Ex: She dressed down on her first date.*
5. **take in:** thu hẹp lại (quần áo) ⇒ *Ex: I'll have to take this dress in at the waist – it's too big.*
6. **let out:** nới rộng ra (quần áo) ⇒ *Ex: This dress is too tight. Could you let it out a bit?*
7. **take up:** rút ngắn ⇒ *Ex: I want to take this pair of pants up. It's too long.*
8. **let down:** làm dài thêm bằng cách thả thêm lại xuống ⇒ *Ex: Could you let this pair of jeans down a bit? I'm getting taller.*
9. **try on:** mặc thử (quần áo, giày, ...) ⇒ *Ex: Wow! It's a cowboy hat. Can I try it on?*
10. **throw on:** mặc quần áo một cách vội vã ⇒ *Ex: He threw on his sweater.*

English

DAY 8

FOODS AND DRINKS

VOCABULARY

My favourite food



taco



sandwich



ice cream



cup



ketchup



straw



a bottle
of milk



a glass
of water



a jug
of water



a cup
of tea



a packet
of tea



a jar
of honey



a loaf
of bread



a slice
of bread



a carton
of milk



a can
of Coke



a bottle
of Coke



a bowl
of sugar



a kilo
of meat



a bar
of soap



a bar
of chocolate



a piece
of chocolate



a piece
of cheese



a piece
of furniture

NHỮNG MẪU CÂU GIAO TIẾP CƠ BẢN:

- **The food was delicious** – Thức ăn ngon
- **This is too salty** – Món này mặn quá
- **This food's cold** – Thức ăn nguội quá
- **This doesn't taste right** – Món này không đúng vị
- **I like chicken/ fish/ beef...** – Tôi thích ăn thịt gà/cá/thịt bò...
- **People eat more on offline** – Mọi người ăn nhiều vào nhé
- **Today's food any more cooking** – Hôm nay nấu nhiều thức ăn thế
- **My mother cooked the most delicious** – Mẹ tôi nấu là ngon nhất
- **Orange juice is good for the body** – Nước cam rất tốt cho cơ thể đấy
- **I feel full** – Tôi cảm thấy no
- **Meal is very nice, today** – Bữa ăn hôm nay rất tuyệt

- **Enjoy your meal** – Chúc mọi người ngon miệng
- **Help yourself** – Cứ tự nhiên đi
- **What's for dinner?** – Tối nay có gì vậy?
- **I'm starving** – Tôi đói quá
- **Would you like a coffee?** – Anh muốn uống cà phê chứ?
- **That smells good** – Thơm quá
- **Would you like anything else?** – Có muốn ăn/ uống thêm nữa không?
- **Did you have your dinner?** – Bạn đã ăn tối chưa?
- **Did you enjoy your breakfast?** – Bạn ăn sáng có ngon không?
- **What are you taking?** – Bạn đang uống gì vậy?
- **Would you like something to drink first?** – Cô muốn uống gì trước không?
- **What should we eat for lunch?** – Trưa nay chúng ta nên ăn gì nhỉ?
- **What are you going to have?** – Bạn định dùng gì?
- **Shall we get a take-away?** – Chúng mình mang đồ ăn đi nhé
- **Do you know any good places to eat?** – Cậu có biết chỗ nào ăn ngon không?
- **When do we eat?** Khi nào chúng ta ăn?
- **What's to eat?** Ăn cái gì
- **What's for supper?** Ăn tối cái gì?
- **It's most done** – Đã gần xong
- **It's time to eat** – Đến giờ ăn rồi
- **Watch out, it's hot** – Coi chừng nóng đó
- **Don't drink milk out of the carton** – Đừng uống sữa ngoài hộp
- **Please clear the table** – Xin vui lòng dọn bàn
- **Please put your dishes in the sink** – Làm ơn bỏ chén đĩa vào bồn rửa
- **It's your turn to clear the table** – Đến lượt bạn dọn bàn
- **Whose turn is it to do the dishes?** – Đến lượt ai rửa chén
- **You have to eat everything** – Con phải ăn hết
- **More milk please** – Làm ơn thêm một chút sữa
- **Wipe your mouth** – Chùi miệng đi
- **No TV during dinner** – Đừng Coi tv trong bữa ăn
- **May I have seconds, please?** – Cho tôi thêm làm ơn?
- **Could I have seconds, please?** – Cho tôi suất ăn thêm, làm ơn?
- **Would you like some more of this?** – Bạn có muốn thêm một chút không?
- **Is there any more of this?** – Có còn thứ này không?
- **Don't talk with your mouth full** – Đừng nói chuyện khi miệng đầy thức ăn

CÁC TÍNH TỪ THÔNG DỤNG:

1. **sweet:** ngọt; có mùi thơm; như mật ong
2. **sickly:** tanh (mùi)
3. **sour:** chua; ôi; thiu
4. **salty:** có muối; mặn
5. **delicious:** thơm tho; ngon miệng
6. **tasty:** ngon; đầy hương vị
7. **bland:** nhạt nhẽo
8. **poor:** chất lượng kém
9. **horrible:** khó chịu (mùi)
10. **spicy:** cay; có gia vị
11. **hot:** nóng; cay nồng
12. **mild:** nhẹ (mùi)
13. **fresh:** tươi; mới
14. **rotten:** thối rữa; đã hỏng
15. **mouldy:** bị mốc; lên meo
16. **tender:** không dai; mềm
17. **tough:** dai; khó cắt; khó nhai
18. **under-done:** chưa thật chín; nửa sống nửa chín; tái
19. **over-done or over-cooked:** nấu quá lâu; nấu quá chín



TỔNG HỢP CÁC CỤM TỪ HAY ĐƯỢC SỬ DỤNG:

1. **Eating habits:** thói quen ăn uống
2. **Meal:** bữa ăn
3. **Eat light meals:** ăn nhẹ
4. **A quick snack:** bữa ăn dặm
5. **Nourishing meals:** bữa ăn đầy chất dinh dưỡng
6. **Fastfood:** thức ăn nhanh
7. **Junk food:** các loại đồ ăn vặt
8. **Overweight:** mập, thừa cân
9. **Obsessed:** béo phì
10. **Have a sweet tooth:** thích đồ ăn ngọt/ hảo ngọt
11. **Processed foods:** thực phẩm chế biến sẵn
12. **Additives:** chất phụ gia
13. **Fresh produce:** sản phẩm tươi sạch như rau, củ, quả
14. **Go on diet:** thực hiện chế độ ăn kiêng

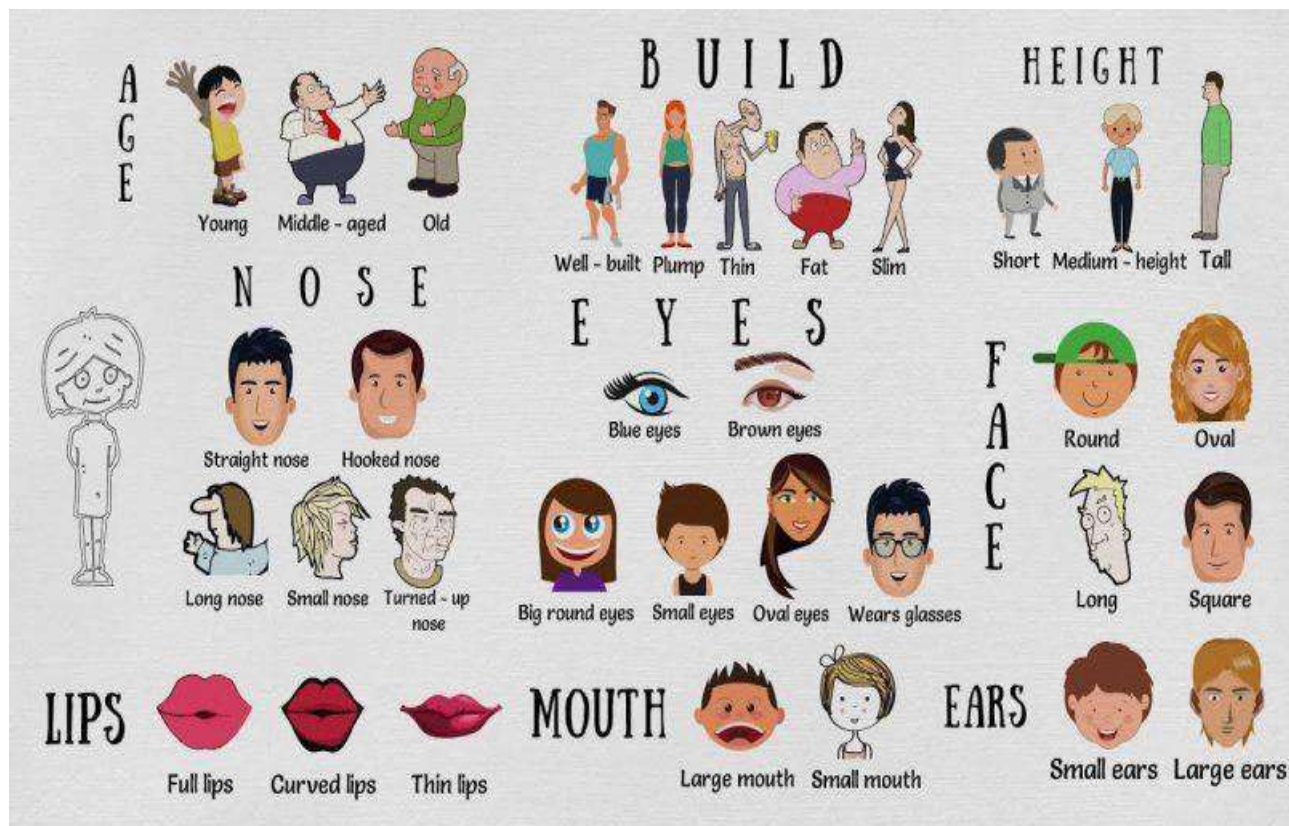
- 15. **Eat a balanced diet:** ăn theo chế độ dinh dưỡng hợp lý
- 16. **Go on a crash diet:** chế độ ăn kham khổ để giảm cân nhanh
- 17. **Organic foods:** thực phẩm hữu cơ
- 18. **Eat in moderation:** ăn uống điều độ
- 19. **Vegetarian:** người ăn chay
- 20. **Allergies:** dị ứng
- 21. **Food poisoning:** ngộ độc thực phẩm
- 22. **Take away:** đồ ăn/ thức uống mang đi
- 23. **Home – cooked meal:** thức ăn được nấu tại nhà
- 24. **Appetite:** sự thèm ăn



DAY 9

APPEARANCE

VOCABULARY



MẪU CÂU VÀ CÁCH TRẢ LỜI THÔNG DỤNG:

1. **What does she look like?** (Nhìn cô ấy thế nào?)
 - She is young and good-looking, with dark eyes and long red hair.
 - She is tall and thin, with brown hair. She is twenty-five years old.
 - She is average height, dark-haired, quite thin, and wears glasses. She's about fifty.
2. **How do I look?** (Trông tôi thế nào?)
 - You look good. You look great. You look nice.
 - You look terrible. You look awful.
3. **What is he like?** (Tính cách anh ấy thế nào?)
 - He is friendly and dependable. He is interesting and amusing.
 - He is old, sick, and lonely. She is a nice clever girl.
 - His character is terrible. He is hostile and bad-tempered. He doesn't have many friends.
 - He is knowledgeable and broad-minded, and he likes to help young people.
4. **Who does he take after, his mother or his father?** (Anh ấy trông giống ai, mẹ anh ấy hay bố anh ấy?)
 - He takes after his father in appearance, but he is like his mother in character.
 - He looks like his mother, but he takes after his father in character.
 - Like his father, he is tall and handsome.
 - He takes after his mother. He has the same chestnut hair and green eyes.
5. **What does he like?** (Anh ấy thích cái gì?)
 - He likes ice cream and chocolate. He likes apples and oranges.
 - He likes modern music. He likes old movies and classical music.
 - He likes to read. He likes to play with his dog.
6. **What are you interested in?** (Bạn hứng thú/ quan tâm đến điều gì?)
 - I'm interested in medicine. He is interested in politics. She is interested in history.
 - I'm interested in sports. I'm into computers. I'm a movie fan. I like rock music.

DAY 10

HOMETOWN

VOCABULARY

| STT | Từ vựng | Phiên Âm | Nghĩa |
|-----|-----------|---------------|-------------------------|
| 1 | Barn | /bɑ:n/ | chuồng gia súc/ nhà kho |
| 2 | Boat | /bəʊt/ | con đò |
| 3 | Canal | /kə'næl/ | kênh, mương |
| 4 | Cattle | /'kætl/ | gia súc |
| 5 | Cliff | /klɪf/ | vách đá |
| 6 | Cottage | /'kɒt.ɪdʒ/ | mái nhà tranh |
| 7 | Ditch | /dɪtʃ/ | mương, rãnh |
| 8 | Farm | /fɑ:rm/ | nông trại |
| 9 | Fishponds | /pɒnd/ | ao cá |
| 10 | Folk game | /fəʊk/ /geɪm/ | trò chơi dân gian |
| 11 | Harvest | /'hɑ:vɪst/ | mùa gặt |

| | | | |
|----|----------------|----------------|--------------------------|
| 12 | Haystack | /ˈheɪstæk/ | đống cỏ khô, đống rơm rạ |
| 13 | Hill | /hɪl/ | đồi |
| 14 | Landscape | /ˈlænskeɪp/ | phong cảnh |
| 15 | Livestock | /ˈlaɪvstɒk/ | vật nuôi |
| 16 | Meadow | /ˈmedəʊ/ | đồng cỏ |
| 17 | Paddy field | /ˈpædi/ | ruộng lúa |
| 18 | Plow | /pləʊ/ | cày ruộng |
| 19 | River | /ˈrɪv.ər/ | con sông |
| 20 | Rural | /ˈrʊr.əl/ | thuộc nông thôn |
| 21 | Seaside | /ˈsiːˈsaɪd/ | bờ biển |
| 22 | Terraced field | /ˈterəs/ | ruộng bậc thang |
| 23 | Valley | /ˈvæl.i/ | thung lũng |
| 24 | Village | /ˈvɪl.ɪdʒ/ | ngôi làng |
| 25 | Waterfall | /ˈwɑː.təˌfɑːl/ | thác nước |
| 26 | Well | /wel/ | giếng nước |

| | | | |
|----|--------------|------------|------------|
| 27 | Winding lane | /ˈwaɪndi / | đường làng |
|----|--------------|------------|------------|

MẪU CÂU GIỚI THIỆU VỀ QUÊ HƯƠNG:

- **Be surrounded by open/picturesque countryside:** được bao quanh bởi vùng quê thoáng đãng/ đẹp như tranh vẽ
- **Depend on/be employed in/work in agriculture:** dựa vào/được thuê làm/làm việc trong ngành nông nghiệp
- **Downshift to a less stressful life:** thay đổi thành lối sống ít áp lực hơn
- **Enjoy/love/explore the great outdoors:** thích/yêu thích/khám phá hoạt động ngoài trời
- **Enjoy the relaxed/slower pace of life:** tận hưởng nhịp sống thư giãn/chậm hơn
- **Enjoy the relaxed/slower pace of life:** yêu thích nhịp sống thanh thản/chậm
- **Enjoy/love/explore the great outdoors:** thích/yêu thích/khám phá cuộc sống ngoài trời tuyệt hảo
- **Look for/get/enjoy a little peace and quiet:** tìm/được/thưởng thức một tí yên bình và yên tĩnh
- **Need/want to get back/closer to nature:** cần/muốn trở về/muốn với thiên nhiên
- **Be surrounded by open/picturesque countryside:** được bao quanh bởi vùng quê rộng rãi/như tranh vẽ
- **Escape/quit/get out of/leave the rat race:** trốn khỏi/bỏ/thoát khỏi/rời cuộc sống luẩn quẩn
- **Seek/achieve a better/healthy work-life balance:** tìm/đạt được sự cân bằng công việc-cuộc sống tốt hơn/lành mạnh

DAY 11

AGE AND MARITAL STATUS

VOCABULARY

- **Birth** – /'bɜːθ/: ngày chào đời
- **Newborn** – /'nuː.bɔːrn/: sơ sinh
- **Toddler** – /'tɔːd.lə/: em bé giai đoạn chập chững bò, đi
- **Innocent** – /'ɪn.əs.ənt/: ngây thơ, trong sáng, hồn nhiên
- **Teenage** – /'tiːn.eɪ.dʒə/: tuổi teen
- **Puberty** – /'pjʊː.bə.ti/: dậy thì
- **Rebellious** – /rɪ'bel.i.əs/: nổi loạn
- **Adolescence** – /,æd.ə'les.ənt/: thời thanh niên
- **Enthusiasm** – /ɪn'θuː.zi.æz.əm/: hăng hái, nhiệt huyết
- **Marriage** – /'mer.ɪdʒ/: hôn nhân
- **Middle age** – /,mɪd.əl'eɪdʒ/: tuổi trung niên
- **Mature** – /mə'tʊr/: chín chắn, trưởng thành
- **Retirement** – /rɪ'taɪr.mənt/: tuổi về hưu
- **Turning-point**: bước ngoặt
- **The lowest point**: thời điểm tồi tệ nhất

Một số idioms chủ đề tuổi tác:

- **Be/ come of age**: đủ tuổi hợp pháp
- **At the tender age of**: để nhấn mạnh ý ai đó trẻ tuổi mà đã làm việc gì
- **In a coon's age/ In a dog's age/ In a month of Sundays/ In an age of years**: cách dùng mang tính hài hước để chỉ điều gì đó đã rất lâu lắm rồi chưa xảy ra
- **In this day and age**: dùng để chỉ chung ý: ngày nay, thời này.
- **Get on in years**: để nói ai đó đã già đi, lớn tuổi hơn

| Cụm từ/Thành ngữ | Ý nghĩa | Ví dụ |
|------------------|---------|-------|
|------------------|---------|-------|

| | | |
|------------------------------|---|---|
| To look like | trông giống ai (về ngoại hình) | <i>She looks like her grandmother.</i> |
| To take after | giống (ngoại hình/tính cách) với người lớn tuổi hơn) | <i>My uncles takes after my grandpa in the way he sleep.</i> |
| To run in the family | khi bạn diễn tả điểm chung của gia đình (phẩm chất, khả năng hay kỹ năng) | <i>Healthy skin runs in my family.</i> |
| To have s.t in common | diễn tả sở thích chung của 2/nhiều người trong gia đình. | <i>What do you and your family like to do? - My father, my brother and I have many things in common. We love watching TV at night, play tennis and go cinema sometimes.</i> |
| To be named after | được đặt tên theo ai | <i>I am named after my grandmother.</i> |
| To get along with | có mối quan hệ tốt với ai | <i>My sister gets along very well with my parents more than me.</i> |
| To be on good terms | | <i>I'm on good terms with my sister. We usually do everything together.</i> |
| To look up to | tôn trọng, ngưỡng mộ | <i>I've always looked up to my father because he is kind and takes care us well.</i> |
| To get together | gặp gỡ và một số việc cùng nhau | <i>How often do you see your family? -> We get together every weekend and holiday to eat something and share everthing.</i> |
| To start a family | có baby | <i>When are you and your husband/wife going to start a family? I have been waiting for 2 years.</i> |
| Like father, like son | cha nào, con đó | <i>He is selfish like his dad—like father, like son.</i> |



- **fiancé (n):** hôn phu - **fiancée (n):** hôn thê
- **groom (n) :** chú rể - **bride (n):** cô dâu
- **husband (n):** chồng - **wife (n):** vợ - **spouse (n):** vợ/chồng
- **best man (n):** phù rể - **maid of honor (n):** phù dâu
- **widow (n):** góa chồng – **widower (n):** góa vợ
- **an arranged marriage (n):** cuộc hôn nhân đã được sắp đặt
- **to catch someone's eyes:** lọt vào mắt xanh của ai đó
- **to get to know someone:** tìm hiểu ai đó
- **to have (a lot of) things in common:** có (nhiều) điểm chung với ai đó
- **to go a date (with someone):** hẹn hò với ai đó

- **to get along with someone/ to get on well with someone:** hòa thuận với ai đó
- **to get engaged with someone:** đính hôn với ai đó
- **to get married with someone/ to marry someone:** cưới ai đó
- **to tie the knot:** thành vợ thành chồng
- **to arrange /plan a wedding:** lên kế hoạch tổ chức đám cưới
- **to conduct / perform a wedding ceremony:** cử hành hôn lễ
- **to call off/ cancel/ postpone the wedding:** hủy/ hoãn đám cưới
- **to raise a glass to the happy couple:** (trong lễ cưới) nâng ly chúc mừng cặp đôi hạnh phúc
- **to settle down:** an cư/ lập gia đình
- **to celebrate the (số thứ tự) wedding anniversary:** kỷ niệm ngày cưới lần thứ ...
- **to have ups and downs:** có những thăng trầm cuộc sống
- **to have blazing rows:** cãi nhau hết sức căng thẳng
- **to kiss and makeup:** làm hòa với nhau
- **to get divorced:** li dị
- **to remarry:** tái hôn



DAY 12

JODS AND WORKPLACES





pupil ['pju:pl]
học sinh



student ['stju:dnt]
sinh viên



teacher ['ti:tʃə]
giáo viên



detective [di'tektiv]
thám tử



businessman ['biznismən]
nhà kinh doanh



secretary ['sekɹətri]
thư ký



director [di'rektə]
giám đốc



typist ['taipist]
người đánh máy



sailor ['seilə]
thủy thủ



captain ['kæptin]
thuyền trưởng



doctor ['dɒktə]
bác sĩ



nurse [nɜ:s]
y tá



gardener ['gɑ:dne]
người làm vườn



driver ['draɪvə]
người lái xe



magician [mə'dʒɪʃn]
thầy phù thủy



chef [ʃef]
bếp trưởng

Nói về Nghề nghiệp

1. **What do you do?** – Bạn làm nghề gì?
 2. **What do you do for a living?** – Bạn kiếm sống bằng nghề gì?
 3. **What sort of work do you do?** – Bạn làm loại công việc gì?
 4. **What line of work are you in?** – Bạn làm trong ngành gì?
- I'm a... (Tôi là...)
Ex: I'm a doctor (Tôi là bác sĩ)
 - I work as a... (Tôi làm nghề...)
Ex: I work as a journalist (Tôi làm nghề nhà báo)
 - I work in... (Tôi làm trong ngành...)
Ex: I work in IT (Tôi làm trong ngành Công nghệ Thông tin)
 - I work with... (Tôi làm việc với...)
Ex: I work with children with disabilities (Tôi làm việc với trẻ em khuyết tật)
I stay at home and look after the children (Tôi ở nhà trông con)
I'm a housewife (Tôi là nội trợ)

Nói về Tình trạng công việc

- **I've got a part-time job** (Tôi làm việc bán thời gian)
 - **I've got a full-time job** (Tôi làm việc toàn thời gian)
 - **I'm...** (Tôi đang...)
- Ex:
I'm unemployed (Tôi đang thất nghiệp)
I'm out of work (Tôi không có việc làm)
I'm looking for work (Tôi đang đi tìm việc)
I'm looking for a job (Tôi đi tìm việc làm)
- **I'm not working at the moment** (Hiện tôi không làm việc)
 - **I've been made redundant** (Tôi vừa bị sa thải)
 - **I was made redundant 2 months ago** (Tôi bị sa thải 2 tháng trước)
 - **I do some voluntary work** (Tôi đang làm tình nguyện viên)

Bạn đang làm ở công ty nào?

- **Who do you work for?** (Bạn làm việc cho công ty nào?)

- **I work for...** (Tôi làm việc cho...)

Ex: *I work for a publishers* (Tôi làm việc cho một nhà xuất bản)

- **I'm self-employed** (Tôi tự làm chủ)

- **I work for myself** (Tôi tự làm chủ)

- **I have my own business** (Tôi có công ty riêng)

- **I'm a partner in...** (Tôi là đồng sở hữu của...)

Ex: *I'm a partner in a law firm* (Tôi là đồng sở hữu của một công ty luật)

- **I've just started at...** (Tôi vừa bắt đầu làm việc cho...)

Ex: *I've just started at IBM* (Tôi vừa bắt đầu làm việc cho công ty IBM)

Nói về Nơi làm việc

- **Where do you work?** (Bạn làm việc ở đâu?)

- **I work in...** (Tôi làm việc ở...)

Ex: *I work in an office* (Tôi làm việc ở văn phòng)

I work from home (Tôi làm việc tại nhà)

Đào tạo và kinh nghiệm làm việc

- **I'm training to be...** (Tôi được đào tạo để trở thành ...)

Ex: *I'm training to be an engineer* (Tôi được đào tạo để trở thành kỹ sư)

- **I'm a trainee...** (Tôi là ... tập sự)

Ex: *I'm a trainee accountant* (Tôi là kế toán tập sự)

- **I'm on a course at the moment** (Hiện giờ tôi đang tham gia một khóa học)

- **I'm on work experience** (Tôi đang đi thực tập)

- **I'm doing an internship** (Tôi đang đi thực tập)

DAY 13

PHONE NUMBERS AND EMAIL ADDRESSES

1. **Answerphone:** máy trả lời tự động
2. **Area code:** mã vùng
3. **Battery:** pin
4. **Business call:** cuộc gọi công việc
5. **Bordless phone:** điện thoại không dây
6. **Bountry code:** mã nước
7. **Directory enquiries:** tổng đài báo số điện thoại
8. **Dialling tone:** tín hiệu gọi
9. **Engaged:** máy bận
10. **Ex-directory:** số điện thoại không có trong danh bạ
11. **Extension:** số máy lẻ
12. **Interference:** nhiễu tín hiệu
13. **International directory enquiries:** tổng đài báo số điện thoại quốc tế
15. **Fault:** lỗi
16. **Message:** tin nhắn
17. **Off the hook:** máy kên
18. **Operator:** người trực tổng đài
19. **Outside line:** kết nối với số bên ngoài công ty
20. **Personal call:** cuộc gọi cá nhân
21. **Phone (viết tắt của Telephone):** điện thoại
22. **Phone book hoặc telephone directory:** danh bạ
23. **Phone box hoặc call box:** cây gọi điện thoại
24. **Phone card:** thẻ điện thoại
25. **Phone number (viết tắt của telephone number):** số điện thoại
26. **Receiver:** ống nghe
27. **Switchboard:** tổng đài
28. **Wrong number:** nhầm số
29. **Mobile (viết tắt của Mobile phone):** điện thoại di động
30. **Smartphone:** điện thoại smartphone (điện thoại thông minh)
31. **Missed call:** cuộc gọi nhỡ
32. **Mobile phone charger:** sạc điện thoại di động
33. **Ringtone:** nhạc chuông
34. **Signal:** tín hiệu
35. **Text message:** tin nhắn văn bản

- 36. **To call hoặc to phone:** gọi điện
- 37. **To be cut off:** bị cắt tín hiệu
- 38. **To dial a number:** quay số
- 39. **To hang up:** dập máy
- 40. **To leave a message:** để lại tin nhắn
- 41. **To ring:** gọi điện
- 42. **To call someone back:** gọi lại cho ai
- 43. **To text:** nhắn tin
- 44. **To send a text message:** gửi tin nhắn
- 45. **To put the phone on loudspeaker:** bật loa

Những câu Tiếng Anh "Hỏi địa chỉ liên lạc"

1. **What's your phone number?** (Số điện thoại của bạn là gì?)
2. **What's your email address?** (Địa chỉ email của bạn là gì?)
3. **What's your address?** (Địa chỉ của bạn là gì?)
4. **Could I take your phone number?** (Cho mình số điện thoại của bạn được không?)
5. **Could I take your email address?** (Cho mình địa chỉ email của bạn được không?)
6. **Are you on...?** (Bạn có dùng ... không?)

Ex: *Are you on Facebook? (Bạn có dùng Facebook không?)*

Những cấu trúc liên quan khác:

- **Be/ talk on a cell phone/ phone/ mobile phone**

Nói chuyện trên điện thoại di động

- **Use/ Answer/ Call (sombody on) phone/ cell phone/ mobile phone**

Trả lời điện thoại (của ai đó)

- **switch/turn on/off your mobile phone/mobile/cell phone/cell**

Mở/Tắt điện thoại di động

- **charge/recharge your mobile phone/mobile/cell phone/cell**

Sạc điện thoại di động

- **A mobile/cell phone is on/is off/rings/goes off**

Điện thoại đang mở/đang tắt/reo

- **Top up your mobile (phone)**

Nạp tiền cho điện thoại

- **Send/receive a text (message)/an SMS (message)/a fax**

Gửi/nhận một tin nhắn/bản fax

- **Insert/remove/change a SIM card**

Gắn/tháo/đổi thẻ SIM

- **Dial a (phone/extension/wrong) number/an area code**

Quay số (điện thoại/nhánh/sai)/mã vùng

- **Make/get/receive a phone call**

Thực hiện/nhận một cuộc gọi

- **Take the phone off the hook (= Remove the receiver so that the phone does not ring)**

Để kên máy

- **The line is engaged/busy**

Đường dây đang bận

- **The phones have been ringing off the hook (= Ringing frequently)**

Điện thoại reo liên tục

- **Answer/pick up/hang up the phone/telephone**

Trả lời/nhấc/dập máy

DAY 14

HOBBIES





dance



painting



cooking



fishkeeping



playing an
instrument



singing



reading



playing computer
games



listening to music

| Mẫu câu hỏi | Ý nghĩa |
|--|---|
| What is your hobby? | Sở thích của bạn là gì? |
| What sort of hobbies do you have? | Bạn có sở thích gì? |
| What do you like doing? | Bạn thích làm điều gì? |
| What do you do in your free time? | Bạn thường làm gì vào thời gian rảnh rỗi? |
| What do you get up to in your free time? | |
| What do you like doing in your spare time? | |
| Have you got any favourite bands? | Bạn có đam mê ban nhạc nào không? |
| Do you play any sports? | Bạn có chơi thể thao không? |
| Which team do you support? | Bạn khuyến khích cho đội nào? |

| Mẫu câu trả lời | Ý nghĩa |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| In my free time , I... | Vào thời gian rảnh rỗi, mình... |
| When I have some spare time , I... | Khi mình có thời gian rảnh, mình... |
| When I get the time , I... | Khi mình có thời gian, mình... |
| If I'm not working , I... | Khi không làm việc,... |

Mẫu câu hỏi tiếng Anh giao tiếp về Sở thích

- **Do you like going skiing?** – Anh có thích đi trượt tuyết không?
- **I can't stand spicy food. What about you?** – Tôi không ăn được đồ cay. Thế còn chị thì sao?
- **Are you into comedy or serious drama?** – Chị thích hài kịch hay kịch sân khấu?
- **What do you like to do?** – Chị thích làm gì?
- **What are you into?** – Niềm say mê của chị là gì?
- **What kind of books do you read?** – Chị có thường đọc dòng sách nào?
- **What's your favorite color?** – Anh thích nhất màu nào?
- **Which game do you play?** – Anh thích môn thể thao nào?
- **Do you like animals?** – Chị có thích động vật không?
- **What kind of cake do you like?** – Anh thích dòng bánh nào?
- **You have good taste in fashion, don't you?** – Sở thích của chị là thời trang phải không?
- **What's your hobby?** – Sở thích của anh là gì?
- **What are you interested in?** – Anh thích cái gì?
- **Do you like going reading book?** – Cậu có thích đọc sách không?
- **Are you into serious drama or comedy?** – Cậu thích một số buổi trình diễn trên sân khấu hay là một số màn hài kịch?
- **What's your favorite color?** – Màu sắc đam mê của anh là gì?

Mẫu câu giải đáp tiếng Anh giao tiếp về Sở thích

- **Yes, I do. They're lots of fun** – Có chứ. Tôi rất thích
- **I like most sports and camping** – Tôi thích toàn bộ một số hoạt động thể thao và cắm trại
- **I really enjoy shopping** – Tôi rất thích đi tìm rinh
- **I'm really into board games** – Mình rất thích một số trò xếp hình
- **I'm really into watching foreign films** – Mình rất thích tham quan một số bộ phim nước ngoài
- **I'd go swimming in the ocean anytime** – Lúc nào tôi cũng thích bơi ngoài biển
- **I'm particularly fond of shoes** – Tôi đặc biệt thích một số dòng giày
- **I love water skiing** – Tôi rất thích lướt ván
- **I wish I could play the piano!** – Mình ước mình có thể chơi được piano!
- **Yes. I have passion for cats** – Có chứ. Tôi rất yêu mèo
- **I'm mad about cats** – Tôi ghét mèo cực kỳ
- **I like reading a lot of serious fiction** – Tôi đọc rất nhiều sách khoa học
- **I'm interested in music** – Tôi thích âm nhạc
- **I adore traveling** – Tôi đam mê du lịch
- **I fancy music** – Tôi yêu âm nhạc
- **I can't find words to express how much I like it** – Tôi không biết phải sử dụng từ gì để diễn tả sự đam mê của mình nữa
- **I'm crazy about football** – Tôi phát cuồng lên với bóng đá
- **I have a fancy for that novel** – Tôi đam mê cuốn tiểu thuyết đó
- **I love short stories** – Tôi đam mê một số câu truyện ngắn
- **I have a special liking for basketball** – Tôi đặc biệt đam mê bóng chày

DAY 15

WEATHER



Sun - Sunny



Partly Sunny



Partly Cloudy



Sun and Rain



Rain - Rainy



Storm - Stormy



Snow - Snowy



Cloud - Cloudy



Wind - Windy



Rainbow



*Tornado /
Hurricane*



Clear



Sleet



Hail



Lightning



Fog - Foggy



Dew



Frost



Thunder



Ice - Icy



Hot



Warm



Cold



Freezing

Các kiểu thời tiết

1. **What's the weather like?** – Thời tiết thế nào?
2. **It's sunny** – Trời nắng
3. **It's raining** – Trời mưa
4. **What a nice day!** – Hôm nay đẹp trời thật!
5. **What a beautiful day!** – Hôm nay đẹp trời thật!
6. **It's not a very nice day** – Hôm nay trời không đẹp lắm
7. **What a terrible day!** – Hôm nay trời chán quá!
8. **What miserable weather!** – Thời tiết hôm nay tệ quá!
9. **It's starting to rain** – Trời bắt đầu mưa rồi
10. **It's stopped raining** – Trời tạnh mưa rồi
11. **It's pouring with rain** – Trời đang mưa to lắm
12. **It's raining cats and dogs** – Trời đang mưa như trút nước
13. **The weather's fine** – Trời đẹp
14. **The sun's shining** – Trời đang nắng
15. **There's not a cloud in the sky** – Trời không gợn bóng mây
16. **The sky's overcast** – Trời u ám
17. **It's clearing up** – Trời đang quang dần
18. **The sun's come out** – Mặt trời ló ra rồi
19. **The sun's just gone in** – Mặt trời vừa bị che khuất

- 20. **There's a strong wind** – Đang có gió mạnh
- 21. **The wind's dropped** – Gió đã bớt mạnh rồi
- 22. **That sounds like thunder** – Nghe như là sấm
- 23. **That's lightning** – Có chớp
- 24. **We had a lot of heavy rain this morning** – Sáng nay trời mưa to rất lâu
- 25. **We haven't had any rain for a fortnight** – Cả nửa tháng rồi trời không hề mưa

Nhiệt độ

- 1. **What's the temperature?** – Trời đang bao nhiêu độ?
 - **It's 25°C ("twenty-five degrees")** – Bây giờ đang 25°C
 - **Temperatures are in the mid-20s** – Bây giờ đang khoảng hơn 25 độ
- 2. **What temperature do you think it is?** – Cậu nghĩ bây giờ đang bao nhiêu độ?
 - **Probably about 20°C ("twenty degrees")** – Khoảng 20°C
 - **It's hot** – Trời nóng
 - **It's baking hot** – Trời nóng như thiêu
 - **It's below freezing** – Trời lạnh vô cùng

Dự báo thời tiết

- 1. **What's the forecast?** – Dự báo thời tiết thế nào?
- 2. **What's the forecast like?** – Dự báo thời tiết thế nào?
- 3. **It's forecast to rain** – Dự báo trời sẽ mưa
- 4. **It's going to freeze** – Tonight tối nay trời sẽ rất lạnh
- 5. **It looks like rain** – Trông như trời mưa
- 6. **It looks like it's going to rain** – Trông như trời sắp mưa

DAY 16

TRAVELLING



Bucket Shop



Budget



Tourist



Ecotourism



Guide



Hot Spot



Operator



Package Tour



High Season



Low Season



Travel Agency



Traveller's Cheque



adventure



cruise



day out



excursion



expedition



fly - drive



Island - hopping



Seaside



safari



Self - catering



Self - drive



tourist trap

- **rent a villa/a holiday home/a holiday cottage:** thuê một biệt thự/nhà nghỉ riêng ở ngoại ô/nhà nhỏ ở ngoại ô
- **hire/rent a car/bicycle/moped:** thuê xe hơi/xe đạp/xe máy
- **stay in a hotel/a bed and breakfast/a youth hostel/a villa/a holiday home/a caravan:** nghỉ ở khách sạn/nhà khách (có điểm tâm)/nhà trọ du lịch/biệt thự/nhà nghỉ riêng ở ngoại ô/nhà lưu động
- **cost/charge\$100 a/per night for a single/double/twin/standard/en suite room:** tính phí \$100 một đêm cho phòng đơn/phòng giường đôi/phòng 2 giường đơn/phòng tiêu chuẩn/phòng có toilet riêng
- **check into/out of a hotel/a motel/your room:** nhận/trả phòng khách sạn/phòng của bạn
- **pack/unpack your suitcase/bags:** đóng gói/mở va-li/túi xách
- **call/order room service:** gọi/đặt dịch vụ phòng

- **cancel/cut short a trip/holiday (vacation):** hủy/bỏ dở chuyến đi/kỳ nghỉ
- **have/take a holiday (a vacation)/a break/a day off/a gap year:** nghỉ mát/nghỉ ngơi/nghỉ làm một ngày/nghỉ ngắt quãng một năm sau khi ra trường
- **go on/be on holiday (vacation)/leave/honeymoon/safari/a trip/a tour/a cruise/a pilgrimage:** đi nghỉ mát/đi nghỉ phép/đi nghỉ tuần trăng mật/đi quan sát động vật hoang dã/đi chơi xa/đi tour/đi chơi biển/đi hành hương
- **go backpacking/camping/hitchhiking/sightseeing:** đi du lịch ba-lô/đi cắm trại/đi nhờ xe/đi tham quan
- **plan a trip/a holiday (a vacation)/your itinerary:** lên kế hoạch đi chơi/đi nghỉ/lên lịch trình
- **book accommodation/a hotel room/a flight/tickets:** đặt chỗ ở/phòng khách sạn/chuyến bay/vé
- **have/make/cancel a reservation/booking:** đặt chỗ/hủy đặt chỗ

Buying a ticket: mua vé

| | |
|---|---|
| I'd like to reserve two seats to... | Tôi muốn đặt 2 chỗ đến... |
| Will that be one way or round trip? | Bạn muốn vé một chiều hay khứ hồi? |
| How much is a round trip ticket? | Vé khứ hồi giá bao nhiêu tiền? |
| Will you pay by cash or by credit card? | Bạn muốn trả tiền mặt hay thẻ tín dụng? |

Check-in: Tại quầy làm thủ tục

| | |
|---|---|
| Can I see your ticket and passport, please? | Tôi có thể xem vé và hộ chiếu của bạn được không? |
| Is anybody traveling with you today? | Có ai đi cùng bạn chuyến này không? |
| How many luggage are you checking in? | Bạn mang theo bao nhiêu kiện hành lý |

| | |
|--|--|
| Would you like a window seat or an aisle seat? | Bạn muốn ngồi gần cửa sổ hay lối đi? |
| We do not have any aisle seats remaining. Is a window seat ok with you or would you prefer a middle seat? | Rất tiếc hiện tại đã hết ghế cạnh lối đi. Bạn muốn chọn ghế gần cửa sổ hay ghế giữa? |
| Window seat please | Làm ơn cho tôi ghế gần cửa sổ |

On the Airplane: Trên máy bay

| | |
|---|--|
| What's your seat number? | Số ghế của quý khách là bao nhiêu? |
| Could you please put that in the overhead locker? | Xin quý khách vui lòng để túi đồ lên ngăn tủ phía trên đầu |
| Please pay attention to this short safety demonstration | Xin quý khách vui lòng chú ý theo dõi đoạn minh họa ngắn về an toàn trên máy bay |
| Please turn off all mobile phones and electronic devices | Xin quý khách vui lòng tắt điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác |
| Please fasten your seat belt | Xin quý khách vui lòng thắt dây an toàn. |
| How long does the flight take? | Chuyến bay đi hết bao lâu? |
| Would you like any food or refreshments? | Anh/chị có muốn ăn đồ ăn chính hoặc đồ ăn nhẹ không? |
| May I have something to eat/drink? | Tôi có thể ăn/ uống gì đó được không? |
| I'd like to drink Coke with no ice | Tôi muốn dùng coca cola không |

| | |
|---|--|
| | thêm đá |
| We'll be landing in about fifteen minutes | Chúng ta sắp hạ cánh trong khoảng mười lăm phút nữa |
| Please fasten your seatbelt and return your seat to the upright position | Xin quý khách vui lòng thắt dây an toàn và điều chỉnh ghế của mình theo tư thế ngồi thẳng |
| Please stay in your seat until the aircraft has come to a complete standstill and the Fasten Seatbelt sign has been switched off | Xin quý khách vui lòng ngồi tại chỗ cho đến khi máy bay dừng hẳn và tín hiệu Thắt Dây An Toàn đã tắt |
| The local time is ... | Giờ địa phương hiện tại là... |

DAY 17

SPORTS AND EXERCISES



sharing



playing cards



playing an instrument



playing chess



bathing



skateboarding



cycling



rollerskating



playing volleyball



shouting



lifting



cleaning



swimming



surfing



camping



flying a kite



counting



fishing

| Tính từ | Ý nghĩa | Ví dụ |
|---------------|-------------------------|---|
| Professional | chuyên nghiệp | Professional sports, as opposed to amateur sports, are sports in which athletes receive payment for their performance. |
| Extreme | mạo hiểm | Extreme sports are all about the thrill. |
| Popular | phổ biến | Today we are going to take a look at the top 10 most popular sports in the world. |
| Outdoor | ngoài trời | This project will support those who want to show the value of outdoor sports. |
| International | quốc tế | The concept of international sport refers to sport when the participants represent at least two countries. |
| Competitive | có tính cạnh tranh | Competitive sports offers many advantages not found in social sport. |
| Favorite | yêu thích | My favorite sport is badminton. |
| Traditional | truyền thống, cổ truyền | India is truly the land of traditional sports. |
| Individual | cá nhân | An individual sport is a sport in which participants compete as individuals. |
| Exciting | thú vị | Formula One is an incredibly exciting sport, with ridiculous amounts of money pumped into it by motoring companies and sponsors all around the world. |
| Expensive | tốn kém | Water-Skiing Rising fuel costs mean that water-skiing is becoming an expensive sport. |

Các idioms liên quan đến chủ đề Sport

1. **blow away the competition** – dễ dàng đánh bại các đối thủ hoặc đội đối thủ

Ex: I thought it was going to be a challenging race but he blew away the competition.

2. **neck and neck** – khi hai đối thủ ngang hàng với nhau, có cơ hội chiến thắng ngang nhau

Ex: Coming down the home straight, the two front-runners were neck and neck until Yoshi edged ahead as they reached the finish line.

3. **front-runner** – người hoặc đội được coi là có khả năng chiến thắng nhiều nhất

Ex: There were some excellent gymnasts in the competition but Nadia was definitely the front-runner and the one to beat.

4. **underdog** – một đối thủ cạnh tranh được cho là có rất ít cơ hội để chiến thắng

Ex: The British skiing team were definitely the underdogs in the competition so everyone was shocked when they got third place.

PHÂN BIỆT CÁCH DÙNG GIỮA PLAY, DO VÀ GO

- Với các môn thể thao chơi với bóng (ball games) hay các môn thể thao đồng đội (team games), ta sử dụng **PLAY**
Ex: như FOOTBALL (bóng đá), BASKETBALL (bóng rổ), TUG OF WAR (kéo co),...
- Với các môn thể thao mang tính rèn luyện, ta sử dụng **DO**
Ex: như TAEKWONDO (Đài quyền đạo), JUDO (Nhu đạo), YOGA,...
- Với các môn thể thao có kết thúc bằng đuôi **-ING**, ta sử dụng **GO**
Ex: như WALKING (đi bộ), SWIMMING (bơi lội), RUNNING (chạy bộ),...

Để các bạn hiểu rõ hơn, chúng ta có một vài ví dụ:

- My brother plays baseball, I play volleyball.*
(Anh trai tôi chơi bóng chày, còn tôi chơi bóng chuyền.)
- Doing Vovinam is a compulsory activity at my school.*
(Tập luyện Vovinam là một hoạt động bắt buộc ở trường tôi.)

DAY 18

MAKE AN ARRANGEMENT

Mời ai đó đi chơi

- **Are you up to anything this evening?** – Cậu có bận gì tối nay không?
- **Have you got any plans for ...?** – Cậu đã có kế hoạch gì cho ... chưa?

Ex:

this evening – tối nay

tomorrow – ngày mai

the weekend – cuối tuần này

- **Are you free ...?** – Cậu có rảnh ... không?

Ex:

this evening – tối nay

tomorrow afternoon – chiều mai

tomorrow evening – tối mai

- **What would you like to do this evening?** – Tối nay cậu muốn làm gì?
- **Do you want to go somewhere at the weekend?** – Cậu có muốn đi đâu vào cuối tuần không?
- **Would you like to join me for something to eat?** – Cậu có muốn đi ăn cùng tớ không?
- **Do you fancy going out tonight?** – Cậu có muốn đi chơi tối nay không?

→ **Sure** – Chắc chắn rồi

I'd love to – Mình rất thích

Sounds good – Nghe được đấy

Sắp xếp thời gian và địa điểm

- **What time shall we meet?** – Mấy giờ thì mình gặp nhau?
- **Let's meet at ...** – Mình hẹn nhau lúc ... nhé
- Ex: *eight o'clock* – 8 giờ
- **Where would you like to meet?** – Cậu thích mình gặp nhau ở đâu?
- **I'll see you ... at ten o'clock** – Mình sẽ gặp cậu ... lúc 10 giờ nhé

Ex: in the pub – ở quán rượu

at the cinema – ở rạp chiếu phim

- **I'll meet you there** – Mình sẽ gặp cậu ở đấy
- **See you there!** – Hẹn gặp cậu ở đấy nhé!
- **Let me know if you can make it** – Báo cho mình biết nếu cậu đi được nhé
- **I'll call you later** – Mình sẽ gọi cho cậu sau
- **What's your address?** – Địa chỉ nhà cậu là gì?

Khi gặp nhau

- **I'm running a little late** – Mình đến muộn một chút
- **I'll be there in ... minutes** – Mình sẽ đến trong vòng ... phút nữa
- **Have you been here long?** – Cậu đến lâu chưa?
- **Have you been waiting long?** – Cậu đợi lâu chưa?

CÁCH HỦY BỎ HAY THAY ĐỔI LỊCH HẸN

1. **I wonder if it's convenient to change our appointment from... to...** (Tôi không biết thay đổi cuộc hẹn của chúng ta từ ... đến ... thì có tiện không?)
2. **Could you make it...?** (Anh có thể đến lúc... được không?)
3. **... have to cancel the appointments** (... Phải hủy bỏ các cuộc hẹn)
4. **If you don't mind, let's make it a little later** (Nếu bạn không phiền thì ta hãy gặp trễ hơn một chút)
5. **I'm sorry I can't keep our appointment because...** (Tôi xin lỗi không thể giữ cuộc hẹn của chúng ta bởi vì...)
6. **I think we have to put it off till next week** (Tôi nghĩ ta phải hoãn đến tuần sau)
7. **What time would be convenient for you?** (Mấy giờ thì tiện cho anh)

DAY 19

ASKING FOR HELP

1. **Can you give me a hand with this?** -----> Giúp mình một tay được không?
2. **Give/Lend me a hand with this, will you?** -----> Bạn có thể giúp tôi được không?
3. **Could you help me for a second?** -----> Bạn giúp tôi một lát được không?
4. **Can/Could you do me a favor?** -----> Bạn có thể giúp tôi một việc được không?
5. **I wonder if you could help me with this?** -----> Tôi tự hỏi liệu bạn có thể giúp tôi được không?
6. **I could do with some help, please.** -----> Nếu có sự giúp đỡ thì tôi có thể làm được.
7. **I need some help, please.** -----> Làm ơn, tôi cần sự giúp đỡ.
8. **I can't manage. Can you help?** -----> Tôi không thể tự giải quyết được. Bạn có thể giúp tôi được không?
9. **Could you spare a moment?** -----> Bạn có thể dành chút thời gian cho tôi được không?

CÁCH TRẢ LỜI:

Thông thường

Sure (Chắc chắn rồi...)

No problem (Không vấn đề gì...)

Let me see (Để tôi xem nào...)

Trang trọng hơn

I'd be happy to answer that. (Tôi rất vui được trả lời về điều đó....)

I should be able to answer your question. (Tôi có thể trả lời câu của anh/chị.....)

It'd be a pleasure to help you. (Tôi hân hạnh được giúp anh.....)

CÁCH TỪ CHỐI:

Thông thường

Sorry, I can't help you out. (Xin lỗi, tôi không thể giúp bạn được...)

Sorry, but I don't know that. (Xin lỗi, nhưng tôi không biết...)

That's beyond me. (Điều đó vượt quá câu trả lời của tôi/ Tôi không biết...)

Trang trọng hơn

I'm afraid I don't have the answer to that question.

(Tôi e rằng tôi không có câu trả lời cho câu hỏi đó.)

I'd like to help you. Unfortunately, I don't have that information / don't know.

(Tôi muốn giúp anh. Nhưng tiếc quá, tôi lại không biết điều đó/tôi không có thông tin đó.....)



DAY 20

CONGRATULATIONS AND WISHES

| Câu chúc mừng | Ý nghĩa |
|---|--|
| I'd be the first to congratulate you on... | Tôi vinh hạnh được là người đầu tiên chúc mừng bạn vì... |
| I'd like to congratulate you on... | Tôi rất vui được chúc mừng bạn vì... |
| Please accept my warmest congratulations. | Xin nhận những lời chúc mừng nồng nhiệt nhất của tôi. |
| May I congratulate you on... | Xin chúc mừng bạn vì... |
| I must congratulate you. | Tôi phải chúc mừng bạn. |
| It was great to hear about... | Thật tuyệt khi biết... |
| Congratulations on...! | Chúc mừng bạn vì/về... |
| Bravo! | Hoan hô! |

Khen ngợi về thành tích

| | | |
|--------------------------------|--|--|
| 1 | Well done/ Good job! | Giỏi lắm/ Tốt lắm! |
| 2 | Excellent/ Amazing/ Wonderful! | Xuất sắc/ Đáng ngạc nhiên/ Tuyệt vời! |
| 3 | You've done a great job | Bạn đã hoàn thành một việc rất tuyệt. |
| 4 | Good/ Excellent idea | Ý kiến hay/ xuất sắc. |
| 5 | You're a genius. | Cậu là thiên tài đó. |
| 6 | You are an amazing/awesome +N Ví dụ: You are an amazing doctor. | Bạn là một... tuyệt vời Ví dụ: Bạn là một bác sĩ tuyệt vời. |
| 7 | What a smart idea! | Đó là một ý tưởng thông minh |
| Khen ngợi về ngoại hình | | |
| 8 | You look great today. | Hôm nay bạn trông rất tuyệt |

| | | |
|----|--|----------------------------------|
| 9 | That new hairstyle looks so beautiful | Kiểu tóc mới của bạn thật đẹp |
| 10 | Wow! I love your new dress. | Wow! Tôi thích chiếc váy của bạn |
| 11 | That color looks great on you. You looks great in that color. | Bạn trông rất tuyệt với màu đó. |
| 12 | What a beautiful shirt! | Chiếc áo thật là đẹp! |
| 13 | You are really pretty. | Bạn thật đẹp. |
| 14 | You're looking so beautiful today. | Ngày hôm nay bạn trông thật đẹp. |

Đáp lại lời khen, lời chúc mừng

| Mẫu câu | Ý nghĩa |
|---|---|
| It's very good of you to say so. | Bạn thật tốt khi nói vậy. |
| How nice of you to say so. | Bạn thật tốt khi nói vậy. |
| Thank you very much for saying so. | Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã nói vậy. |
| I'm glad you think so. | Tôi rất vui vì bạn nghĩ thế. |
| Oh, it's nothing special actually. | Ôi, thực sự là không có gì đặc biệt đâu mà. |
| Oh, I have a lot to learn yet. | Ôi, tôi vẫn còn phải học hỏi nhiều lắm. |
| Oh, nothing to it, actually. | Ôi, thực sự là không có gì đâu mà. |
| Oh, not really. | Ôi, không hẳn thế đâu. |
| Oh, thanks. | Ôi, cảm ơn bạn. |

Cấu trúc WISH ở thì hiện tại

Ý nghĩa: Cấu trúc WISH ở hiện tại được dùng để thể hiện mong muốn, nguyện vọng nào đó hiện đang không có thật, thường là bày tỏ sự tiếc nuối khi đã không thực hiện một điều gì đó, hoặc thể hiện 1 mong ước viễn vông, hoàn toàn không thể xảy ra.

Cấu trúc:

(+) S wish(es) + S + V(past) + O

(-) S wish(es) + S + didn't + V + O

Ex: *I wish you were here. (Ước gì anh ở bên cạnh em lúc này, nhưng thực tế là anh không ở đây.)*

I wish it didn't rain today. (Ước gì trời hôm nay không mưa, nhưng thực tế là trời đang mưa.)

Cấu trúc WISH ở thì tương lai

Ý nghĩa: Cấu trúc WISH ở thì tương lai thể hiện những mong muốn, nguyện vọng trong thời gian sắp tới. Chúng ta sử dụng câu này với mong muốn ai đó, sự việc gì đó trong tương lai sẽ xảy ra theo mong muốn của chúng ta.

Cấu trúc:

(+) S + wish(es) + S + would + V1

(-) S + wish(es) + S + wouldn't + V1

Ex: *I wish we could travel to Japan in the next summer. (Mình ước là tại mình có thể đi du lịch Nhật Bản vào năm sau.)*

He wishes he could save enough money to buy a house in the next year. (Anh ấy ước là anh ấy có thể tiết kiệm đủ tiền để mua 1 căn nhà vào năm sau.)

Cấu trúc WISH ở thì quá khứ

Ý nghĩa: Cấu trúc WISH ở quá khứ thể hiện những mong muốn, nguyện vọng khi nghĩ về một chuyện trong quá khứ, thường bày tỏ sự tiếc nuối khi thời gian đó, và mong muốn hành động khác đi hoặc mọi chuyện đã xảy ra theo hướng khác đi.

Cấu trúc

(+) S + wish(es) + S + had + VP/II/ed + O

(-) S + wish(es) + S + had not + VP/II/ed + O

Ex: *Selena wishes that she had broken up with Kai. (Selena ước là cô ấy đã không chia tay với Kai; nhưng thực tế là cô ấy đã chia tay Kai rồi.)*

I wish that I had taken your advice. (Tôi ước là tôi đã nghe theo lời khuyên của; nhưng thực tế là tôi đã không nghe theo lời khuyên của bạn.)

Cấu trúc WISH + DANH TỪ: S + wish + N

Ý nghĩa: Cấu trúc này được sử dụng để đưa ra một lời chúc mừng, mong ước. Chúng ta sẽ hay sử dụng cấu trúc này vào những dịp đặc biệt như lễ tết, sinh nhật để chúc tụng nhau nhé.

Cấu trúc

S + wish(s/es) + N

Ex: *We wish you a Merry Christmas. (Chúng tôi chúc bạn có một Giáng sinh an lành.)*

Cấu trúc WISH + ĐỘNG TỪ: S + wish + to V

Cấu trúc này được sử dụng khi ta mong muốn thực hiện hành động gì đó, hoặc mong muốn ai đó thực hiện hành động gì đó. Ý nghĩa của nó thì khá tương đương với “want”, tuy nhiên dùng WISH sẽ có phần trang trọng, lịch sự hơn.

Wish to do something

Cấu trúc này có nghĩa là mong muốn làm gì đó

Ex: *I wish to meet your director. (Tôi mong muốn được gặp giám đốc của các bạn.)*

He wishes to travel around the world before he turns 30. (Anh ấy mong muốn đi vòng quanh thế giới trước khi anh ấy 30 tuổi.)

Wish somebody to do something

Cấu trúc này có nghĩa là mong muốn ai đó làm gì đó

Ex: *My mother wishes me to pass the exam. (Mẹ tôi mong rằng tôi có thể vượt qua kỳ thi.)*

He wishes his wife to come home on time to help him with their child. (Anh ấy mong rằng vợ anh ấy có thể về nhà đúng giờ để giúp anh ấy chăm con.)